



BÁO CÁO

Mã hoạt động: EU 17

**"TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) ĐẾN
NGÀNH NÔNG LÂM THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM:
CÁC NHÂN TỐ TÍCH CỰC, HẠN CHẾ VÀ LỘ TRÌNH GIẢI QUYẾT"**

Báo cáo cuối cùng

Lập bởi Vũ Thị Minh -Chuyên gia trong nước

17 tháng 7 năm 2014

Tài liệu này được lập với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh châu Âu. Các quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của tác giả, không phản ánh quan điểm chính thức của Liên minh châu Âu hay Bộ Công Thương

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

TỪ VIẾT TẮT

DANH MỤC HÌNH VÀ BẢNG

GIỚI THIỆU

PHẦN 1: ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH NÔNG LÂM THỦY SẢN VIỆT NAM

1.1. Chiến lược phát triển ngành nông lâm thủy sản

1.2 Các đặc điểm của ngành nông lâm thủy sản

1.3 Chính sách thu hút FDI vào ngành nông lâm thủy sản

1.4 Thực tế vốn FDI vào ngành nông lâm thủy sản

PHẦN 2: CÁC YẾU TỐ TÍCH CỰC HỖ TRỢ CHO FDI VÀO NGÀNH NÔNG LÂM THỦY SẢN

2.1 Tài nguyên dồi dào và giá rẻ

2.2. Thị trường lớn trong bối cảnh thị trường thế giới thu hẹp đáng kể

2.3 Thời gian vận hành dự án để có lợi nhuận ngắn

2.4. Ưu đãi đặc biệt

2.5. Thủ tục hành chính được đơn giản hóa

2.6. Môi trường đầu tư minh bạch và thân thiện đối với nhà đầu tư nước ngoài

PHẦN 3: Ràng buộc CHO FDI VÀ NHỮNG LÝ DO

3.1. Các khó khăn cho FDI từ EU trong ngành nông lâm thủy sản

3.2. Những lý do cho các khó khăn

PHẦN 4: ĐỀ XUẤT VÀ LỘ TRÌNH GIẢM THIỂU CÁC HẠN CHẾ

4.1 Kiến nghị

4.2. Lộ trình để giảm thiểu các hạn chế

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin chân thành cảm ơn Dự án EU-MUTRAP đã hỗ trợ nghiên cứu.

Tác giả bày tỏ lòng biết ơn đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch Đầu tư và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các cơ quan nhà nước và các chuyên gia đã giúp cung cấp dữ liệu và ý kiến giá trị cho báo cáo.

Tác giả cũng xin cảm ơn tất cả các bạn bè, đồng nghiệp đã hỗ trợ và khuyến khích tác giả hoàn tất báo cáo đúng thời hạn.

Cảm ơn tất cả sự hợp tác quý báu!

Trân trọng,

Vũ Thị Minh

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

AC	Cộng đồng ASEAN
AEC	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
ACFTA	Khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc
AFICE	Hiệp hội các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
AKFTA	Khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc
AOA	Hiệp định Nông nghiệp
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BIPM	Ban Quản lý khu công nghiệp
BT	Xây dựng-chuyển giao
BTA	Hiệp định thương mại song phương
BOT	Xây dựng-Kinh doanh-Chuyển giao
BTO	Xây dựng-Chuyển giao-Kinh doanh
C/O	Giấy chứng nhận xuất xứ
DB	Kinh doanh
EU	Liên minh châu Âu
FAO	Tổ chức nông lâm
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
GDC	Tổng cục Hải quan
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GSO	Tổng cục thống kê
ha	Héc-ta
IRR	Tỷ suất lợi nhuận
KOTRA	Cơ quan Quan hệ thương mại ở nước ngoài của Hàn Quốc
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
JV	Liên doanh

MOIT	Bộ Công Thương.
MT	Mét tấn
NME	Nền kinh tế phi thị trường
NPV	Giá trị hiện tại thuần
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PPP	Đối tác công tư
REP	Tỷ lệ bảo hộ hiệu quả
ROA	Lợi nhuận trên tài sản
Trung Hoa	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
ROE	Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
R & D	Nghiên cứu và Phát triển
SCM	Các biện pháp chống trợ cấp
SRV	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
TRIMs	Hiệp định về các biện pháp liên quan đến đầu tư
TRIPs	Hiệp định Sở hữu trí tuệ
TTP	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương
Hoa Kỳ	Hoa Kỳ
Đô la	Đô la Mỹ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
NH Thế Giới	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Thứ tự	Tiêu đề	Trang
Hình 1	Diện tích đất nông nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 1999-2012	1
Hình 2	FDI trong ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam trong giai đoạn 2000-tháng 6 năm 2012	
Hình 3	REP cho nông lâm thủy sản của Việt Nam 2007-2010	3
Hình 4	Lộ trình cho chính phủ EU để làm giảm thiểu các hạn chế	44
Hộp 1	Khu vực nông lâm thủy sản tăng đầu tư ra nước ngoài	1
Hộp 2	Các cơ quan quản lý và đầu mối tiếp xúc	45
Bảng 1	Bảng xếp hạng kinh doanh theo chủ đề	24

LỜI GIỚI THIỆU

Sự cần thiết của nghiên cứu

Trong suốt 30 năm qua, FDI được coi là một động lực quan trọng cho phát triển kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh chủ động hội nhập với thế giới kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam bắt đầu công cuộc *Đổi mới* vào năm 1986. Các nhà đầu tư từ Liên minh châu Âu đã đầu tư đáng kể vào Việt Nam trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Chính sách đầu tư của Việt Nam dành nhiều ưu đãi cho các nhà đầu tư này. Trong trào lưu FDI mới của thế giới, dòng FDI từ EU vào Việt Nam tiếp tục gia tăng. Ngành nông lâm thủy sản là một trong các lĩnh vực quan trọng nhất trong cơ cấu kinh tế Việt Nam và cần nhiều nguồn lực để phát triển. Ngành này cũng đã thu hút được vốn đầu tư lớn từ các nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm cả các nhà đầu tư từ EU, nhưng tiềm năng thu hút FDI của ngành vẫn còn rất lớn. Chính sách của Việt Nam đối với việc thu hút vốn FDI cho ngành nông lâm thủy sản là vấn đề được các nhà hoạch định chính sách và doanh nghiệp đều coi trọng. Từ góc độ nhà đầu tư EU, một nhu cầu đặt ra là sự cần thiết phải phân tích các yếu tố tích cực, hạn chế và đề xuất lộ trình giảm bớt các khó khăn đối với FDI. Nghiên cứu này là một cơ sở có giá trị cho các nhà đầu tư EU để xem xét, quyết định đầu tư vào ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam trong bối cảnh quan hệ Việt Nam và EU được tăng cường lên tầm cao mới và Việt Nam bước vào một giai đoạn phát triển mới.

Mục tiêu của nghiên cứu

Dựa trên quan điểm tối ưu hóa lợi ích chung giữa EU và Việt Nam trong việc thu hút FDI từ EU vào ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam, nghiên cứu này sẽ phân tích những điểm tích cực và hạn chế về môi trường đầu tư của Việt Nam để từ đó đề xuất một lộ trình giảm thiểu các khó khăn đối với các nhà đầu tư EU trong việc đầu tư nhiều hơn ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam trong thời gian tới.

Mục tiêu và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung làm rõ môi trường ảnh hưởng đến FDI từ EU trong ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam về cả khía cạnh tích cực và hạn chế.

Nghiên cứu sẽ tập trung vào khoảng thời gian từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1988) đến năm 2013 và định hướng đến năm 2020 trong ngành nông lâm thủy sản.

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu vận dụng phương pháp phân tích và tổng hợp với dữ liệu thứ cấp từ Bộ KH & ĐT, Bộ NN & PTNT, VCCI và các nghiên cứu khác, bao gồm thông tin trong các bài báo được công bố trên báo chí ở Việt Nam và các nguồn khác theo quan sát của tác giả về các dự án có vốn đầu tư của châu Âu tại Việt Nam. Bên cạnh đó, phương pháp định tính cũng được áp dụng cho nghiên cứu như các tình huống điển hình và phỏng vấn chuyên sâu với một số chuyên gia về FDI và ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam.

Cấu trúc của nghiên cứu

Ngoại trừ phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo, nghiên cứu bao gồm các phần chính sau:

Phần 1: Các đặc điểm của ngành nông lâm thủy sản Việt Nam từ góc độ đầu tư trực tiếp nước ngoài

Phần 2: Các yếu tố tích cực của FDI đối với ngành nông lâm thủy sản

Phần 3: Những hạn chế của FDI và lý do

Phần 4: Các khuyến nghị và lộ trình để giảm thiểu khó khăn

PHẦN 1

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH NÔNG LÂM THỦY SẢN VIỆT NAM

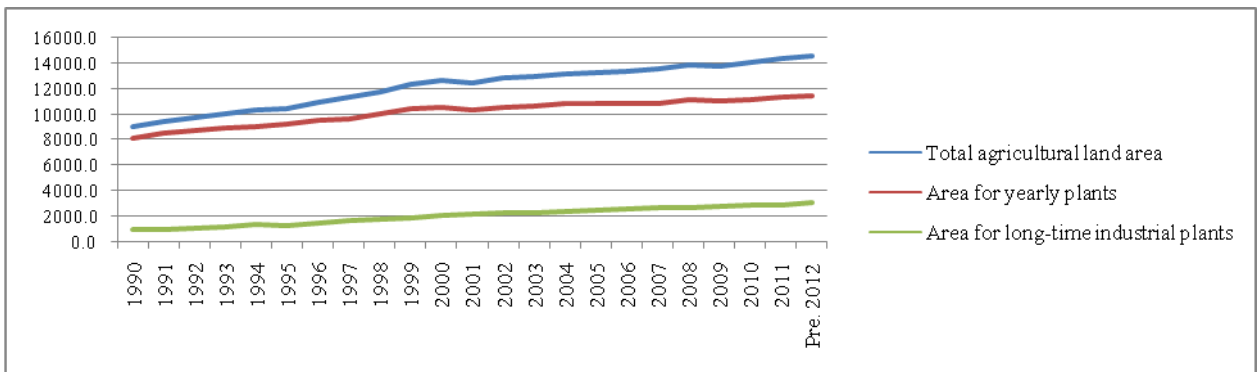
1.1. Chiến lược phát triển nông lâm thủy sản

Theo Tổ chức Nông lâm thế giới (FAO), ngành nông nghiệp cần hiểu theo nghĩa rộng bao gồm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Vì vậy, việc phát triển nông nghiệp phải trên cơ sở huy động toàn diện của các nguồn lực cả bên trong và bên ngoài, bao gồm vốn FDI.

Việt Nam có một số lợi thế để phát triển nông nghiệp xét về tài nguyên đất nông nghiệp, lao động và truyền thống canh tác và chăn nuôi. Theo Tổng cục Thống kê, diện tích đất nông nghiệp để trồng lúa ở Việt Nam cho đến năm 2013 chỉ có 7 triệu ha, bị hạn chế bởi xu hướng phát triển các khu công nghiệp và không thể mở rộng nếu không có sự trợ giúp của công nghệ sinh học cao, mặc dù tổng diện tích đất nông nghiệp để trồng trọt gia tăng trước năm 2013. (xem hình 1)

Hình 1: Diện tích đất nông nghiệp ở Việt Nam trong giai đoạn 1990-2012

Đơn vị: nghìn ha



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2013)

Hiện nay, mặc dù Việt Nam là một nước xuất khẩu lớn nhất thế giới về gạo, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, chất lượng xuất khẩu của Việt Nam chỉ ở mức độ khiêm tốn, do đó, không bán được giá cao để có mức lợi nhuận cao. Chiến lược của ngành nông nghiệp Việt Nam là chuyển đổi từ mô hình phát triển sang chiều rộng sang mô hình thâm canh nông nghiệp, song song với việc thay đổi mô hình kinh tế của Việt Nam theo văn kiện Đại hội Đảng lần thứ 11 (2011).

Việt Nam đã và đang thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp theo hướng xuất khẩu trên cơ sở lợi thế so sánh để tránh sự "tụt hậu" và bắt kịp với xu hướng phát triển nông nghiệp tiên tiến trong khu vực và trên thế giới. Trong bối cảnh một số nước trong khu vực ASEAN như Thái Lan, Myanmar và Campuchia đã có chiến lược tăng cường xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp cho thị trường thế giới, nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam trên thị trường thế giới là ưu tiên quan trọng nhất trong việc phát triển ngành nông lâm thủy sản Việt Nam. Lợi thế so sánh về phát triển nông nghiệp nhiệt đới là vũ khí sắc bén trong cạnh tranh với các nước xuất khẩu khác.

Chính phủ Việt Nam đã xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế biển xuất phát từ quan điểm biển của Việt Nam có thể đóng góp ít nhất 30% vào GDP của cả nước. Tiềm năng khai thác tài nguyên biển của Việt Nam lớn hơn so với đất. Để đạt được các mục tiêu chiến lược cho ngành thủy sản, Việt Nam cần thu hút đầu tư từ các nguồn khác nhau, bao gồm FDI từ EU.

1.2 Các đặc điểm của ngành nông lâm thủy sản

Các đặc điểm chính của ngành nông lâm thủy sản có ảnh hưởng đến FDI có thể được xem xét theo các khía cạnh khác nhau. Về điều kiện tự nhiên, ngành nông lâm thủy sản phụ

thuộc nhiều vào đất, nước, khí hậu và phương thức trồng trọt của nông dân. Các nhà đầu tư chuyên sâu vào bất kỳ lĩnh vực nào cũng đều phải quan tâm đến những điều kiện này. Ví dụ, người nông dân luôn sợ những biến động về thời tiết sẽ gây hại cho canh tác và chăn nuôi, nên cần công nghệ sinh học cao để vượt qua những khó khăn của thời tiết. Về rủi ro, ngành nông lâm thủy sản luôn phải đối mặt với nhiều loại rủi ro như thảm họa thiên nhiên, biến động của thị trường và những diễn biến thất thường ảnh hưởng đến các loại cây trồng, vật nuôi dài ngày. Về cạnh tranh, sự cạnh tranh mạnh mẽ đến từ nhiều đối thủ cạnh tranh trong nước và quốc tế. Nếu FDI có thể giải quyết một cách hiệu quả các thách thức này thì sẽ tạo điều kiện và cơ hội tốt cho nông nghiệp phát triển.

Ngoài ra, đầu tư phải mất một thời gian dài để có được lợi nhuận cao cho nhà đầu tư. Sản xuất nông lâm thủy sản chủ yếu ở khu vực nông thôn, nơi đa số nông dân có thu nhập thấp sinh sống và cơ sở hạ tầng còn lạc hậu. Các chi phí cho FDI chắc chắn là cao hơn so với khu vực đô thị. Các điều kiện để các gia đình nhà đầu tư nước ngoài ở lại lâu dài là khó khăn, như thiếu hụt nguồn nước sạch, hệ thống giáo dục chất lượng cao cho con cái, trung tâm y tế hiện đại và các tiện ích sinh hoạt khác cũng như các dịch vụ vui chơi giải trí và thư giãn.

1.3 Chính sách thu hút FDI vào ngành nông lâm thủy sản

Năm 1988, Việt Nam đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài và ở một mức độ rộng hơn là một khuôn khổ pháp lý toàn diện cho các nhà đầu tư nước ngoài gồm trụ cột cơ bản: bảo hộ và khuyến khích FDI. Luật này đã được sửa đổi trong các năm 1990, 1992, 1996, 2000 và 2005, và lần sửa đổi gần nhất là Luật Đầu tư, thay thế cả hai Luật Đầu tư nước ngoài và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước. Một lĩnh vực ưu tiên hàng đầu để thu hút FDI ở Việt Nam là ngành nông lâm thủy sản. Để bảo hộ nhà đầu tư nước ngoài, Luật cam kết đối xử công bằng và bình đẳng đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam. Vốn, tài sản và thu nhập hợp pháp của nhà đầu tư không được phép trưng dụng hoặc trưng thu thông qua các thủ tục hành chính và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được quốc hữu hoá. Thậm chí trong một số trường hợp do biến động về quan hệ chính trị, ngoại giao giữa các nước liên quan, ví dụ như một số cuộc đình công bất hợp pháp của người lao động của Việt Nam trong các dự án có vốn đầu tư Trung Quốc xảy ra tháng 5 năm 2014 để phản đối việc Trung Quốc đặt giàn khoan nước sâu Hải Dương 981 trong thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã kịp thời áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư. Nếu có một số tranh chấp phát sinh liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài có quyền lựa chọn cơ quan thích hợp để giải quyết tranh chấp nhằm bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình, kể cả với sự tham gia của các phương tiện truyền thông đại chúng nếu cần thiết.

Thời hạn của dự án có vốn FDI tại Việt Nam lên tới 70 năm kể từ ngày thành lập. Với thời hạn này, nhà đầu tư nước ngoài có đủ thời gian thu lời bằng cách thúc đẩy vòng quay đầu tư ngay cả khi sản xuất trong ngành nông lâm thủy sản có thời gian quay vòng lâu.

Nhà đầu tư nước ngoài được tự do lựa chọn các hình thức đầu tư sau: i) 100% vốn nước ngoài; ii) liên doanh giữa nhà đầu tư trong nước và nước ngoài; iii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh; xây dựng-vận hành-chuyển giao (BOT), xây dựng-chuyển giao (BT), xây dựng-vận hành-chuyển giao (BOT); iv) sáp nhập và mua lại. Gần đây, hình thức đầu tư gọi tắt là PPP cũng đã áp dụng cho Việt Nam ngay cả trong ngành nông lâm thủy sản.

Việt Nam đã ký kết 70 hiệp định tránh đánh thuế hai lần với các nước trên thế giới, kể cả EU để bảo vệ lợi ích tài chính của nhà đầu tư nước ngoài. Nhiều rào cản đối với FDI như yêu cầu về hàm lượng nội địa và hạn chế ngoại hối đã được loại bỏ theo Hiệp định TRIMs. Việt Nam cũng đã ban hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 để bảo hộ các quyền sở hữu công nghiệp cho nhà đầu tư nước ngoài, phù hợp với Hiệp định TRIPS.

Việt Nam và EU chuẩn bị ký hiệp định thương mại tự do trong đó hai bên sẽ dành cho nhau nhiều ưu đãi nhất, bao gồm các vấn đề về FDI như tăng quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, v.v.

Hơn thế, nhiều ưu đãi cho nhà đầu tư nước ngoài trong ngành nông lâm thủy sản được quy định trong một số điều của Luật Đầu tư, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Đất đai. Máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu nhập khẩu để thực hiện dự án có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được miễn thuế nhập khẩu. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn trong 5 năm đầu thành lập và giảm 50% cho 5 năm tiếp theo. Không áp dụng thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài đối với tất cả nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Mức thông thường của thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp FDI đã được giảm xuống 28% từ 30% trước khi Việt Nam gia nhập WTO.

Việc phân cấp cho chính quyền cấp tỉnh và thành phố, ban quản lý các khu công nghiệp của Việt Nam thực hiện cấp giấy phép đầu tư giúp nhà đầu tư nước ngoài thuận tiện trong việc kinh doanh tại Việt Nam. Bên cạnh đó, việc đơn giản hóa thủ tục cấp giấy phép đầu tư cũng tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tiếp cận thị trường Việt Nam.

Nhà đầu tư nước ngoài có quyền vay từ các ngân hàng thương mại Việt Nam và các chi nhánh ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và lấy máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất đai của dự án để đảm bảo cho các khoản vay.

Từ năm 2010, Việt Nam đã ban hành một số chính sách quan trọng thay đổi cơ bản việc thu hút đầu tư vào ngành nông lâm thủy sản. Các chính sách này bao gồm nhiều biện pháp ưu đãi và hỗ trợ cho các nhà đầu tư, đặc biệt về tài chính. Về bản chất, mỗi chính sách có thể được xem như là biện pháp hay sự can thiệp của Chính phủ trong ngành nông lâm thủy sản để huy động đầy đủ tất cả các yếu tố nhằm phát triển ngành.

Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 về "chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn". Theo Nghị định này, các tổ chức tín dụng bao gồm các ngân hàng thương mại được khuyến khích cho vay đối với khách hàng vay để đầu tư vào ngành nông lâm thủy sản như chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, xóa đói giảm nghèo và cải thiện mức sống ở khu vực nông thôn.

Các mức tín dụng cho khách hàng vay không có tài sản thế chấp được quy định như sau:

+ Mức vay tối đa là 50 triệu đồng (khoảng 2.500 USD) được áp dụng cho các cá nhân, hộ gia đình đầu tư sản xuất trong lĩnh vực nông lâm thủy sản và làm muối.

+ Mức vay tối đa là 200 triệu đồng (khoảng 10.000 USD) được áp dụng cho các hộ kinh doanh, các đơn vị sản xuất hoặc nhà cung cấp dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp và khu vực nông thôn.

+ Mức vay tối đa 500 triệu đồng (khoảng 25.000 USD) được áp dụng cho các hợp tác xã, chủ trang trại.

Các khoản cho vay không có tài sản thế chấp được áp dụng cho các khách hàng bao gồm các cá nhân, hộ gia đình được bảo lãnh bởi các tổ chức chính trị-xã hội ở nông thôn không áp dụng lệ phí giao dịch bảo lãnh.

Thời gian khoan nợ cho các cá nhân hoặc hộ gia đình lên đến tối đa là 2 năm. Các khoản nợ không tính lãi tại thời điểm xảy ra thiên tai, dịch bệnh. Trường hợp khách hàng tham gia vào chính sách bảo hiểm cho sản phẩm nông nghiệp phù hợp với chính sách khách hàng của các tổ chức tín dụng sẽ được miễn hoặc giảm lãi suất. Điều này nghĩa là lĩnh vực bảo hiểm cho các sản phẩm nông nghiệp được khuyến khích thu hút đầu tư, bao gồm cả FDI.

Được ban hành gần như cùng thời điểm với Nghị định số 41, Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 4 tháng 6 năm 2010 về "chính sách khuyến khích đầu tư của doanh

nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp" bao gồm nhiều biện pháp vĩ mô để thay đổi tình hình đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp. Nói chung, các biện pháp trong Nghị định số 61 được phân thành 2 nhóm chính như sau:

Nhóm giải pháp thứ nhất tập trung vào ưu đãi theo 3 cách liên quan đến quyền sử dụng đất. Các dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi được Chính phủ cấp đất sẽ được miễn lệ phí sử dụng đất. Các dự án nông nghiệp ưu đãi được giảm đến 70% lệ phí sử dụng đất nộp vào ngân sách nhà nước. Các dự án khuyến khích nông nghiệp được Chính phủ cấp đất được giảm xuống 50% lệ phí sử dụng đất nộp vào ngân sách nhà nước.

Căn cứ chính sách miễn giảm lệ phí sử dụng đất và mặt nước, mức thấp nhất sẽ được UBND tỉnh áp dụng đối với các dự án nông nghiệp được ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư nếu thuê đất hoặc mặt nước của Chính phủ. Đối với các dự án đặc biệt ưu đãi đầu tư, việc miễn lệ phí sử dụng đất hoặc mặt nước được áp dụng kể từ ngày hoàn thành xây dựng. Thời gian miễn lệ phí sử dụng đất, mặt nước cho các dự án có vốn đầu tư ưu đãi là 15 năm kể từ ngày hoàn thành xây dựng. Miễn lệ phí thuê đất để xây dựng nhà tập thể cho nhân viên, cây xanh và đất cho mục đích phúc lợi công cộng đối với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài thuộc diện đặc biệt ưu đãi, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư.

Ngoài ra, sự hỗ trợ về lệ phí thuê đất, mặt nước cho các hộ gia đình, cá nhân được áp dụng cho tất cả các loại hình dự án. Việc miễn giảm lệ phí sử dụng đất và mặt nước cũng được áp dụng đối với việc thay đổi mục đích sử dụng đất.

Nhóm các biện pháp thứ hai tập trung vào việc hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước dưới các hình thức như hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường, dịch vụ tư vấn, phát triển khoa học công nghệ và vận chuyển hàng hóa

Ngày 21 tháng 6 năm 2012, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Nghị quyết số 26/2012/QH13 về "tiếp tục nâng cao hiệu quả chính sách, pháp luật về đầu tư công cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn". Theo Nghị quyết này, nhiều lĩnh vực nông lâm thủy sản là mục tiêu chính của đầu tư công như nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ cho ngành nông lâm thủy sản, trước hết là công nghệ cao, công nghệ sinh học, đến công nghệ chế biến sau thu hoạch, sản xuất các loài thực vật, động vật và các loài hải sản. Định hướng đầu tư công cũng là kim chỉ nam cho đầu tư của các thành phần kinh tế khác, bao gồm FDI.

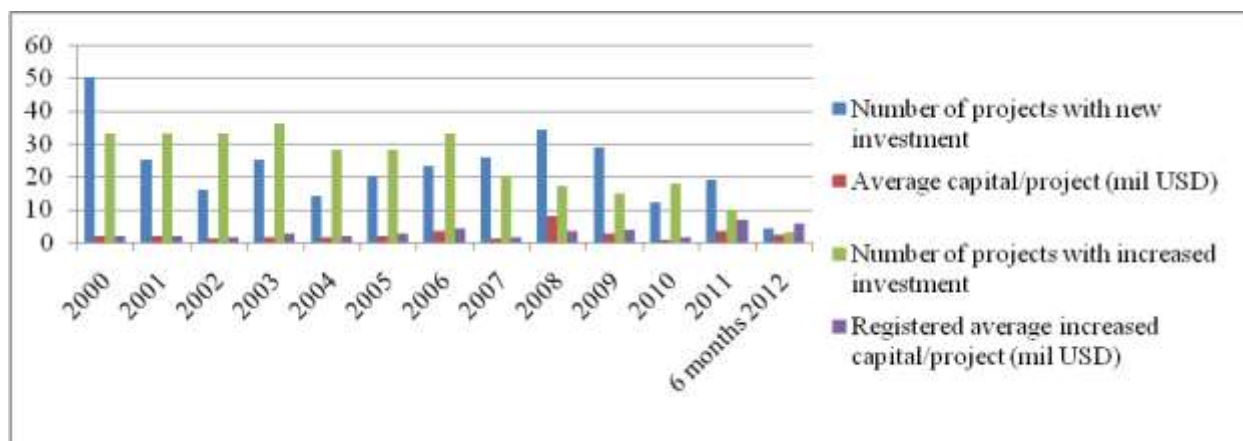
Bên cạnh đó, theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 10 năm 2013 về "khuyến khích sự hợp tác và hội nhập của sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp, xây dựng các cánh đồng lớn" tiến xa hơn về các biện pháp cụ thể để khuyến khích đầu tư liên kết giữa sản xuất và tiêu dùng sản phẩm, qua đó mở ra cơ hội phát triển các cánh đồng lớn nhằm đạt được tính kinh tế theo quy mô trong bối cảnh hội nhập chủ động. Các biện pháp theo Quyết định này cũng được phân loại thành hai nhóm như Nghị định số 61 nêu trên. Mục tiêu chính của Quyết định là xây dựng kết nối chặt chẽ giữa sản xuất và tiêu dùng để tránh rủi ro cho đầu tư vào cánh đồng lớn ở Việt Nam. Quyết định này có thể được coi như sự hỗ trợ về mặt thể chế cho các nhà đầu tư trong ngành nông lâm thủy sản trong quá trình chuyển đổi từ quy mô nhỏ thậm chí vi mô sang quy mô lớn. Nhà đầu tư nước ngoài nên hiểu rõ sự lựa chọn về dài hạn và chiến lược này cho sự phát triển của ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam để có chiến lược đầu tư "kịp thời".

1.4 Thực tế FDI vào ngành nông lâm thủy sản

Kể từ khi bắt đầu thu hút FDI vào Việt Nam (1988), tổng đầu tư vào lĩnh vực nông lâm thủy sản chỉ chiếm ít hơn 1% tổng vốn FDI đăng ký. Tính đến cuối năm 2013, tổng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đã đạt 237 tỷ USD và có 16.323 dự án được cấp phép (Bộ KH&ĐT, 2014). Tỷ lệ FDI trong lĩnh vực nông lâm thủy sản trong tổng FDI đăng ký tại Việt Nam năm 2012, năm 2013 và trong 4 tháng đầu năm 2014 tương ứng là 0,6%, 0,4% và 0,25% (Bộ KH&ĐT, 2014).

Trong giai đoạn từ năm 2000 đến tháng 6 năm 2012, FDI trong ngành nông lâm thủy sản xét từ các góc độ số lượng các dự án có vốn đầu tư mới, vốn bình quân mỗi dự án, số lượng các dự án tăng vốn đầu tư và mức tăng bình quân vốn đăng ký của mỗi dự án chỉ đạt mức khiêm tốn mặc dù ngành nông lâm thủy sản có rất nhiều tiềm năng để khai thác (xem hình 2).

Hình 2: FDI trong lĩnh vực nông lâm thủy sản của Việt Nam trong giai đoạn 2000-tháng 6 năm 2012



Nguồn: Bộ KH & ĐT

Theo Hiệp hội các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam không được thành công trong việc thành lập doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong các dự án nuôi trồng thủy sản với Thái Lan, Đài Loan nhằm đánh bắt cá và trồng chuối trong giai đoạn thu hút FDI đầu tiên. Các lý do giải thích việc vốn FDI ít đổ vào lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam bao gồm thời gian thu hồi vốn dài và tỷ lệ lợi nhuận thấp, rủi ro cao, các chính sách không phù hợp, v.v. Đến năm 2013, có 50 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Việt Nam. Đáng ngạc nhiên, một phần ba tổng số FDI trong lĩnh vực này đến từ Đài Loan và Hồng Kông. Các nước tiên tiến trong lĩnh vực nông lâm thủy sản như Hoa Kỳ, Pháp, Australia, Canada v.v. chiếm tỷ lệ rất nhỏ về số lượng dự án và giá trị FDI.

Về hình thức đầu tư, FDI trong ngành nông lâm thủy sản chủ yếu dưới hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài (75,6% năm 2012) và liên doanh (21,2% năm 2012) và các hình thức khác. Các đối tác đến từ các nước tiên tiến tập trung vào hình thức liên doanh trong khi đối tác từ châu Á chủ yếu dưới hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài.

Theo khu vực địa lý, 42,4% tổng số dự án FDI trong ngành nông lâm thủy sản nằm ở phía Đông Nam Việt Nam (năm 2012). Các khu vực khác với đất đai và khí hậu thuận lợi cho phát triển nông lâm như Tây Bắc, Tây Nam Bộ và Tây Nguyên thu hút được một số lượng rất nhỏ các dự án FDI, tương ứng là 2,4%, 8,6% và 16% tổng số các dự án FDI trong ngành nông lâm thủy sản.

Về hoạt động kinh doanh, các dự án FDI chỉ tập trung vào một số lĩnh vực chính như chăn nuôi, chế biến thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng và chế biến gỗ, sản xuất các sản phẩm lâm nghiệp.

Các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài đầu tiên cũng là trong ngành nông lâm thủy sản. Điều này nghĩa là ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam có thể kết nối trước hết với ngành nông lâm thủy sản của các nước trong khu vực thành một mạng lưới thống nhất (xem Hộp 1).

Hộp 1: Lĩnh vực nông lâm thủy sản tăng đầu tư ra nước ngoài

Theo Bộ NN & PTNT, 150 dự án nông - lâm - thủy sản của Việt Nam cho đến nay đã đầu tư tổng cộng 2,5 tỷ USD ra nước ngoài, chiếm 20,5% tổng số vốn đầu tư nước ngoài của Việt Nam. Lào và Campuchia là điểm đến chính cho các nhà đầu tư Việt Nam. Đầu tư của Việt Nam trong lĩnh vực này hiện đang chiếm 32% tổng số dự án và 28% tổng vốn đầu tư của Việt Nam tại Lào và 54,4% ở Campuchia, chủ yếu là chế biến gỗ, trồng và khai thác mủ cao su. Doanh nghiệp Việt Nam cũng đang có mặt tại các quốc gia Đông Nam Á khác, Trung Quốc và một số quốc gia Nam Phi theo Chương trình hợp tác Nam-Nam. Tập đoàn Cao su Việt Nam (VRG) là một trong những bốn nhà đầu tư hàng đầu của Việt Nam ở nước ngoài, cùng với Tập đoàn viễn thông quân đội (Viettel), Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) và Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN). VRG dự định rót 1 tỷ USD vào các dự án trồng cao su ở nước ngoài từ nay cho đến năm 2015. Khoảng 400 triệu USD đã được giải ngân cho đến nay. Tính đến đầu năm nay, VRG đã trồng 100.000 ha cây cao su tại Lào và Campuchia và có 8 dự án bổ sung thêm 27.000 ha hiện đang được triển khai tại Lào. Công ty Điện Biên - Bắc Lào của VRG đã được thành lập năm ngoái nhằm mở rộng đầu tư vào các tỉnh Oudomxay Bắc Lào. Cũng tại Lào, Công ty cổ phần cao su Việt Nam - Lào đã khai thác gần 5.500 ha cao su và các sản phẩm mang thương hiệu Việt Nam - Lào đã chính thức đưa ra thị trường. Đến cuối năm 2012, 21 dự án có vốn đầu tư của VRG đã được triển khai tại Campuchia trong đó có 19 đồn điền cao su và nhà máy chế biến mủ cao su. VRG đã trồng hơn 70.000 ha cao su tại Campuchia và các khu vực tại Tân Biên - Kampongthom đã và đang được khai thác.

VRG lên kế hoạch phát triển 25.000 ha cao su trong năm 2013 và phối hợp với các bên khác để đạt được mục tiêu trồng 100.000 ha cao su vào năm 2014, một năm trước thời hạn. Các dự án có vốn đầu tư của VRG dự kiến sẽ bắt đầu tạo ra doanh thu xuất khẩu vào năm 2015 và dự kiến đạt 400 triệu USD vào năm 2020. Theo Chương trình hợp tác Nam - Nam, Bộ NN & PTNT đã cử các chuyên gia đến Mozambique, Tanzania, Sudan, Mali, Nam Phi và Sierra Leone để hỗ trợ người dân trồng lúa và phát triển hệ thống thủy lợi. Nhiều doanh nghiệp Việt Nam cũng đã đầu tư trồng lúa, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản ở một số quốc gia châu Phi, bao gồm Nam Phi và Mozambique. Đầu tư nước ngoài không chỉ là cách thức tận dụng tốt nhất các nguồn lực con người, đất đai canh tác màu mỡ và tiết kiệm chi phí sản xuất và vận chuyển, mà còn đồng thời là cách tốt nhất để tránh thuế chống bán phá giá.

Nguồn: <http://english.vov.vn/Economy/Investment/Agroforestryfishery-sector-boosts-overseas-investment/260332.vov>

PHẦN 2

CÁC YẾU TỐ TÍCH CỰC CHO FDI TRONG NGÀNH NÔNG LÂM THỦY SẢN

Nói chung, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyết định đầu tư trên cơ sở các lựa chọn khác nhau nhằm tối đa hóa các yếu tố tích cực cho đầu tư dài hạn. Các lựa chọn bao gồm chiến lược tìm kiếm tài nguyên, tìm kiếm thị trường, tìm kiếm lợi ích hoạt động hoặc tìm kiếm ưu đãi, v.v. Nhà đầu tư có thể tập trung vào từng lựa chọn hoặc kết hợp tất cả các lựa chọn này. Các yếu tố tích cực của môi trường đầu tư đối với ngành nông lâm thủy sản phụ thuộc nhiều vào nhận thức của nhà đầu tư về cơ hội đầu tư và những thách thức để thu được lợi nhuận.

Việt Nam có một nền kinh tế nông nghiệp ở mức thu nhập trung bình từ năm 2010 (Đại hội Đảng lần thứ 11, năm 2011). Thu nhập bình quân đầu người chính thức tại Việt Nam trong năm 2010 là 1.068 USD. Tỷ trọng của ngành nông lâm thủy sản trong nền kinh tế đạt khoảng 37% (TCTK, 2013). Việt Nam có lợi thế so sánh xuất phát từ yếu điểm về giá trị gia tăng thấp trong ngành nông lâm thủy sản nếu xét từ quan điểm của nhà đầu tư nước ngoài.

2.1 Tài nguyên giá rẻ và sẵn có

Các nhà đầu tư trong ngành nông lâm thủy sản luôn luôn cố gắng tìm kiếm các nguồn lực thích hợp với sản xuất các sản phẩm trong lĩnh vực này. Các nguồn lực chính cho đầu tư là đất đai, lao động, khí hậu và phương thức truyền thống về trồng trọt và chăn nuôi. Việt Nam có nhiều tài nguyên được thiên nhiên ban tặng. Ở Việt Nam, đến nay có khoảng 65% dân số trong tổng số 90 triệu người dân sống ở các vùng nông thôn và làm việc trong lĩnh vực nông lâm thủy sản. Sự sẵn có lao động chi phí rẻ là đầu vào hấp dẫn, cộng với vốn, công nghệ hiện đại và kỹ năng quản lý tiên tiến sẽ tạo ra nhiều giá trị gia tăng. Các nhà đầu tư từ các nước tiên tiến bao gồm EU có lợi thế về yếu tố tiên tiến thường quan tâm đến sự thiếu hụt này của Việt Nam. Chi phí lao động trung bình theo giờ trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam là ít hơn 1 USD, do đó có thể được coi là lợi thế tuyệt đối cho việc sản xuất các sản phẩm cần nhiều lao động trong ngành nông lâm thủy sản. Ngoài ra, nông dân Việt Nam làm việc chăm chỉ ngay cả trong điều kiện làm việc rất khó khăn. Chi phí lao động thấp sẽ giúp tăng cường khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và quốc tế cả về giá và chất lượng nêu vận dụng công nghệ hiện đại. FDI trong ngành nông lâm thủy sản ở Việt Nam phục vụ cho mục tiêu xuất khẩu có thể được hưởng lợi ích kép từ chi phí sản xuất thấp và mức giá cao của các sản phẩm trên các thị trường thế giới.

Mặc dù các khu công nghiệp (hơn 150 khu) đã thu hẹp diện tích đất nông nghiệp đáng kể, Việt Nam vẫn còn nhiều đất, nước, mặt nước biển để hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài. Việt Nam có 10.000 ha nuôi cá tra và 430.000 ha trồng chè và hạt điều (Bộ NN & PTNT, 2013). Với bờ biển dài hơn 3.200 km, cứ 20 km có một dòng sông và có rất nhiều hồ, đầm phá ven biển cũng như trên khắp đất nước, Việt Nam có tiềm năng dài hạn cho phát triển nông lâm thủy sản phải. Hơn thế, Việt Nam được ưu đãi với khí hậu nhiệt đới, có điều kiện thuận lợi cho trồng trọt và chăn nuôi. Nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam có thể tìm được nhiều cơ hội đầu tư vào ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam.

Nhu cầu về việc làm trong khu vực nông thôn ở Việt Nam là rất lớn và có thể đáp ứng một phần nhờ FDI. Hơn nữa, bằng cách làm việc cùng nhà đầu tư nước ngoài, người lao động của Việt Nam có cơ hội rèn luyện kỹ năng và hình thành phong cách lao động công nghiệp làm việc trong các dự án có vốn FDI. Điều đó nghĩa là FDI được chào đón vào ngành nông lâm thủy sản ở Việt Nam.

Theo kinh nghiệm của một số dự án công nghệ cao tại Việt Nam như Intel và Samsung (sản xuất các thiết bị công nghệ cao cho máy tính và điện thoại di động), chỉ sau 4-6 tháng đào tạo, lao động của Việt Nam từ chỗ không có kiến thức và kỹ năng trong các lĩnh vực này hoàn toàn có thể làm việc cho các dự án công nghệ cao. Kỹ năng sử dụng công nghệ

cao với mức giá rẻ của lao động Việt Nam có thể vận dụng cho các dự án có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và giảm chi phí đầu tư.

2.2. Thị trường lớn trong bối cảnh thị trường thế giới đang thu hẹp đáng kể

Với dân số khoảng 90 triệu người và thu nhập bình quân đầu người khoảng 1,560 USD trong năm 2013, Việt Nam là một thị trường lớn cho ngành nông lâm thủy sản trong bối cảnh thị trường thế giới thu hẹp đáng kể và một số nước có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam như Thái Lan, Myanmar và Campuchia đang xúc tiến xuất khẩu mạnh mẽ. Theo định hướng chiến lược do Đảng Cộng sản đề ra, Việt Nam sẽ cố gắng đạt mục tiêu trở thành một nước công nghiệp hóa, cơ bản hiện đại hóa vào năm 2020 với thu nhập khoảng 10.000 USD bình quân đầu người. Nhu cầu về các sản phẩm nông lâm thủy sản sẽ tăng lên nhanh chóng, trở thành lực kéo cho vốn FDI.

Bên cạnh đó, Việt Nam có xu hướng tiêu dùng thực phẩm hướng tới các mức tiêu chuẩn vệ sinh và chất lượng cao hơn. Ngành chế biến cần đầu tư nhiều để nâng cao tiêu chuẩn thực phẩm để đáp ứng xu hướng này. FDI từ EU có thể hỗ trợ đáp ứng yêu cầu này một cách hiệu quả.

Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định quốc tế với các nước trong khu vực và trên thế giới, bao gồm các hiệp định xây dựng quan hệ đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện. Thông qua Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài có thể thâm nhập các thị trường khu vực và toàn cầu. Ví dụ, nhà đầu tư nước ngoài có thể tận dụng lợi thế của việc loại bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan trong các hiệp định thương mại tự do khu vực như ACFTA, AKFTA, TTP, v.v. để mở rộng xuất khẩu sang các thị trường tương ứng nếu đáp ứng yêu cầu về giấy chứng nhận xuất xứ (C/O). Theo cam kết WTO, kể từ năm 2013 các nhà đầu tư EU có thể đầu tư vào dịch vụ hậu cần, kho bãi và có quyền thu mua gạo thông qua các thương nhân Việt Nam để xuất khẩu theo quy định của Thông tư 08/2013/TT-BCT và quy định của chính phủ Việt Nam. Việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015 sẽ mở cửa cho dòng chảy tự do của nông lâm thủy sản trên thị trường khu vực 600 triệu người, đồng thời kết nối mạng lưới sản xuất nông lâm thủy sản giữa các thành viên của AEC thành một hệ thống.

2.3 Khả năng hoạt động kinh doanh nhanh chóng

Để được hưởng các điều kiện thuận lợi, hoạt động kinh doanh cần được triển khai một cách nhanh chóng. Về khía cạnh tài chính, dự án cần đạt điểm hòa vốn trong thời gian ngắn. Đồng thời, dự án cần đạt được tính kinh tế theo quy mô. Theo dự báo của Tổ chức Nông lương thế giới (FAO), nhu cầu thế giới đối với các sản phẩm nông nghiệp đã tăng lên nhanh chóng, mở ra cơ hội thị trường lớn cho đầu tư vào ngành nông nghiệp.

Năng suất của một số sản phẩm nông lâm thủy sản của Việt Nam cao hơn so với thế giới. Ví dụ, năng suất cà phê cao gấp 3,5 lần so với thế giới. Đối với hạt tiêu và hạt điều, năng suất trung bình cao hơn so với thế giới lần lượt là 15 và 37 lần (Nhân, năm 2014). Năng suất cao là một điều kiện rất quan trọng để tăng hiệu suất của các dự án và để tối ưu hóa quy mô.

2.4. Ưu đãi đầu tư

Ưu đãi là động lực cho nhà đầu tư nước ngoài. Ngành nông lâm thủy sản thuộc danh mục các dự án khuyến khích đặc biệt. Một mặt, các dự án nằm trong các địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn dài nhất là 8 năm kể từ thời điểm bắt đầu có lãi. Mặt khác, ngành nông lâm thủy sản được chính phủ hỗ trợ để tránh hoặc giảm thiểu các rủi ro do biến động mạnh của giá cả hoặc các thảm họa tự nhiên. Theo cam kết WTO, ngành nông nghiệp của Việt Nam có quyền nhận trợ cấp tới 10% GDP từ chính phủ (khoảng 4.000 tỷ đồng). Nhà đầu tư nước ngoài có quyền đầu tư sản xuất hoặc thu mua gạo thông qua các thương nhân Việt Nam hoặc các loại nông lâm thủy sản để xuất khẩu sang các thị trường nước ngoài theo quy định của Chính phủ Việt Nam.

Điều này nghĩa là nhà đầu tư nước ngoài có quyền kinh doanh bình đẳng với doanh nghiệp Việt Nam, thậm chí chiếm lĩnh thị trường phù hợp với các cam kết. Trên thực tế, nhiều thương nhân Trung Quốc đã thâm nhập các cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản của Việt Nam để thu mua, xuất khẩu sang Trung Quốc kiếm lời.

Theo Điều 53 Hiến pháp sửa đổi năm 2013, đất, nước, tài nguyên thiên nhiên, tài sản công cộng thuộc sở hữu toàn dân được quản lý thống nhất bởi Nhà nước theo sự chỉ định. Quy định này nêu rõ thể chế liên quan đến các quyền về đất đai và các nguồn lực khác tạo điều kiện cho các giao dịch được tiến hành. Do đó, nhà đầu tư nước ngoài có thể trực tiếp liên hệ cơ quan phụ trách về đất đai ở trung ương hoặc địa phương để xin phép tiếp cận tài nguyên đất. Việc phân cấp cho chính quyền địa phương và ban quản lý các khu công nghiệp trong việc cấp giấy phép đầu tư và các quyền khác liên quan tới đất đai cũng các nguồn lực khác là nhằm tạo điều kiện cho nhà đầu tư tiếp cận dễ dàng các nguồn lực cần thiết.

Trên thực tế, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của môi trường đầu tư so với các nước khác trong khu vực, nhiều địa phương đã có nhiều ưu đãi cho nhà đầu tư nước ngoài, thậm chí vượt quá quy định chung của Chính phủ. Ví dụ, thời gian miễn thuế cho nhà đầu tư nước ngoài nhiều nhất là 10 năm, trong khi chính quyền địa phương ở cấp tỉnh, thành phố quy định đến 15 năm. Những ưu đãi này xói mòn sự thống nhất về chính sách thu hút FDI vào Việt Nam. Hậu quả là nhà đầu tư nước ngoài được hưởng ưu đãi lớn tại Việt Nam đồng thời với việc suy giảm lợi ích của chính phủ Việt Nam.

2.5. Thủ tục hành chính được đơn giản hóa

Trước đây, để có được giấy phép đầu tư, nhà đầu tư phải mất từ vài tháng đến vài năm. Hiện nay các thủ tục hành chính đã được thay đổi về cơ bản. Thời gian để nhận được giấy phép đầu tư đã được rút ngắn còn vài tuần hay vài ngày, thậm chí vài giờ cho các dự án nhỏ. Việc đăng ký trực tuyến đã được áp dụng đối với FDI để tiết kiệm thời gian và chi phí của nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, các quy định về hồ sơ xin cấp phép đầu tư đã được đơn giản hóa, thấy lòng tin của chính phủ Việt Nam đối với đầu tư nước ngoài. Hơn nữa, nhiều hiệp định liên quan đến việc bảo hộ lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài như BTA Việt Nam-Hoa Kỳ, BIT Việt Nam-Nhật Bản v.v. là những cam kết chính thức của Chính phủ Việt Nam trong việc hỗ trợ nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong tất cả các lĩnh vực FDI, bao gồm cả các thủ tục hành chính. Nhiều công ty tư vấn FDI sẵn sàng cung cấp dịch vụ kịp thời với chất lượng cao cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong tất cả các giai đoạn của quá trình FDI.

Theo Ngân hàng thế giới, Việt Nam đứng thứ 99 trong tổng số 189 nền kinh tế về môi trường kinh doanh năm 2014. Riêng về bảo hộ nhà đầu tư, Việt Nam đã tăng 12 bậc từ vị trí thứ 169 lên 157. Giao dịch qua biên giới và việc giải thể doanh nghiệp đã được thuận lợi hóa. Môi trường đầu tư ở Việt Nam đã thay đổi đáng kể. Rõ ràng là các nhà đầu tư bao gồm các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam có cơ hội làm ăn có lời tại Việt Nam, kể cả các dự án trong ngành nông lâm thủy sản. (xem Bảng 1)

Bảng 1: Xếp hạng về Thuận lợi kinh doanh theo từng chủ đề

Chủ đề	Xếp hạng năm 2014	Xếp hạng năm 2013	Thay đổi
Khởi sự kinh doanh	109	107	-2
Cấp giấy phép xây dựng	29	29	Không có thay đổi
Kết nối điện	156	155	-1
Đăng ký tài sản	51	4 tỷ	-3
Vay vốn tín dụng	42	40	-2
Bảo hộ nhà đầu tư	157	169	12
Nộp thuế	149	145	-4

Thương mại xuyên biên giới	65	66	1
Thực thi hợp đồng	46	46	Không có thay đổi
Đóng cửa doanh nghiệp	149	150	1

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2014), Thuận lợi hóa kinh doanh (<http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/vietnam>)

2.6. Môi trường đầu tư minh bạch và thân thiện với nhà đầu tư nước ngoài

Nhà đầu tư nước ngoài được coi là bạn của nhân dân Việt Nam và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là một phần hữu cơ trong nền kinh tế Việt Nam. Chính phủ Việt Nam tạo ra môi trường đầu tư minh bạch thông qua các cơ chế như "một cửa" cấp phép hành chính để đáp ứng yêu cầu về hồi đáp nhanh cho nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cung cấp "đường dây nóng" cho nhà đầu tư nước ngoài trong các trường hợp khẩn cấp để liên hệ với Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trên cả nước. Tất cả các khiếu nại của nhà đầu tư nước ngoài về việc cấp giấy phép đầu tư đều được các cơ quan nhà nước về đầu tư nước ngoài trả lời kịp thời. Việt Nam cũng thành lập Hội Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để lấy ý kiến về chính sách của Việt Nam đối với FDI một cách hiệu quả. Hiệp hội là một diễn đàn cho các nhà đầu tư nước ngoài trao đổi kinh nghiệm về tất cả các ngành và các địa phương ở Việt Nam. Đây là cách thuận tiện nhất để thâm nhập vào môi trường đầu tư Việt Nam ngay cả đối với những người lần đầu tiên đến Việt Nam. Bên cạnh đó, nhà đầu tư nước ngoài có thể tìm kiếm các thông tin cập nhật nhất về những thay đổi của các chính sách của Việt Nam thông qua truyền thông đại chúng và các cổng thông tin của các cơ quan nhà nước về đầu tư nước ngoài.

Nhiều trung tâm xúc tiến đầu tư, diễn đàn khoa học thành lập tại Việt Nam giúp nhà đầu tư nước ngoài có các thông tin cần thiết, bao gồm cả các mô hình ứng dụng để phân tích một cách hệ thống các yếu tố chính trị, pháp lý, kinh tế và cạnh tranh và một số nghiên cứu điển hình làm tài liệu tham khảo cho nhà đầu tư nước ngoài. EuroCharm, JICA, KOTRA, USAID... cũng là những nguồn thông tin và khuyến nghị để hoạt động thành công tại Việt Nam. Ngoài ra, nhà đầu tư nước ngoài có thể dễ dàng tiếp cận với các nhà hoạch định chính sách ở tất cả các cấp nhà nước liên quan đến FDI với tư cách bạn bè hoặc đối tác lâu dài.

Bên cạnh đó, ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam cần đầu tư nhiều vào việc phát triển công nghệ cao, mạng lưới tiêu thụ trên thị trường quốc tế và chế biến phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Các loài, giống mới và công nghệ sinh học cao là các mục tiêu chính sách của người nông dân, nhà hoạch định chính sách và nhà nghiên cứu của Việt Nam. Một số loại cây trồng, động vật và gạo được nhập khẩu từ Trung Quốc có mức độ kháng bệnh dịch và chất lượng thấp. Điều này cho thấy cơ hội dành cho nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là các nhà đầu tư EU vốn có thế mạnh trong các khía cạnh này, thể hiện tính bổ sung cao giữa ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam và EU.

Gần đây, qua xung đột giữa Việt Nam và Trung Quốc do Trung Quốc đặt khung thăm dò dầu khí Hải Dương 981 trong vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam từ đầu tháng 5 năm 2013, Việt Nam đã nhận ra trong một thời gian dài, nền kinh tế của Việt Nam đã phụ thuộc vào Trung Quốc về xuất khẩu, nhập khẩu và đầu tư. Vì vậy, Việt Nam đã thay đổi chính sách từ sự phụ thuộc nặng nề vào Trung Quốc sang thu hút các nguồn lực từ các nước và vùng lãnh thổ khác, bao gồm cả EU. Rõ ràng đây là cơ hội cho các nhà đầu tư EU mang vốn, kỹ năng quản lý tiên tiến vào lĩnh vực nông lâm thủy sản của Việt Nam. Điều này cũng giúp giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư nước ngoài. Trên thực tế, EU là một trong các khu vực nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với hàng loạt các sản phẩm như hải sản, trái cây và thủy sản khác. Có lẽ, đây là thời điểm thích hợp cho các nhà đầu tư EU thâm nhập sâu vào ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam thông qua FDI.

PHẦN 3

KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI FDI VÀ LÝ DO

Khó khăn trong nghiên cứu này nghĩa là những trở ngại, rủi ro cho FDI từ nước ngoài vào nước nhận FDI, không những làm suy yếu mà còn ngăn chặn sự lưu chuyển của FDI. Các hạn chế đối với FDI có thể bắt nguồn từ nước cung cấp FDI hay nước nhận FDI và các chiến lược của nhà đầu tư hoặc sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các nước trong khu vực nhằm thu hút đầu tư. Nghiên cứu tập trung vào các khó khăn đối với FDI từ quan điểm của nước nhận FDI đối với dòng vốn từ EU vào ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam.

3.2. Các khó khăn đối với FDI từ EU vào ngành nông lâm thủy sản

3.1.1. Các chính sách đối với FDI trong ngành nông lâm thủy sản chưa đủ hấp dẫn

Về bản chất, ngành nông lâm thủy sản chứa đựng nhiều rủi ro đối với FDI hơn các ngành sản xuất và dịch vụ khác. Ở các nước tiên tiến có nhiều vốn và công nghệ hiện đại, nông dân được hưởng nhiều trợ cấp và các loại hỗ trợ từ chính phủ cho đầu tư trong nước vào thị trường trong nước. Ngược lại, họ không nhận được bất kỳ sự hỗ trợ nào từ chính phủ nếu đầu tư ra nước ngoài. Ngoài ra, họ phải đối mặt với cạnh tranh từ các đối thủ đến từ các nước khác không được hưởng trợ cấp trên thị trường quốc tế. Lựa chọn của họ về FDI do đó sẽ dựa vào mức độ hấp dẫn của nước nhận FDI. Nước nhận FDI có các chính sách liên quan đến FDI càng hấp dẫn thì càng nhận được nhiều FDI hơn.

Các nhà đầu tư EU được tiếp cận các khoản trợ cấp của chính phủ trong khuôn khổ các chương trình trợ cấp nông nghiệp, ví dụ như trợ cấp cho đường, thịt bò, sữa và các sản phẩm nông nghiệp khác. Do đó, việc đầu tư ra nước ngoài của họ là rất khó trừ khi các điều kiện ở nước ngoài tỏ ra hơn hẳn. Việc hoạch định chính sách của Việt Nam tới nay chưa dựa vào việc xem xét các điều kiện ưu đãi của các nước EU đối với các nhà đầu tư của họ, do đó mà các biện pháp chính phủ Việt Nam đưa ra có thể chưa đáp ứng được đòi hỏi cao của các nhà đầu tư EU trong ngành nông lâm thủy sản. Trên thực tế, các chính sách của một số nước nhận FDI, bao gồm cả Việt Nam, là các thử nghiệm ban đầu để chuẩn bị cho giai đoạn kế tiếp nhằm thu hút đầu tư nước ngoài. Nhà đầu tư nước ngoài cho rằng họ đang thua lỗ khi thực hiện FDI ở nước ngoài bởi họ không nhận được hỗ trợ từ chính phủ, thậm chí kể cả khi có các quy định cấm trợ cấp xuất khẩu theo AOA và SCM. Hơn nữa, chu kỳ sản xuất dài trong ngành nông lâm thủy sản tính bằng tháng có thể làm nản lòng nhà đầu tư so với thời gian sản xuất hoặc dịch vụ chỉ tính theo tuần hoặc ngày.

3.1.2. Các cơ sở hạ tầng lạc hậu ở các khu vực nông thôn và thiếu các dịch vụ hậu cần hiện đại phục vụ ngành nông lâm thủy sản ở Việt Nam

Hệ thống đường bộ và các cơ sở hạ tầng khác để vận chuyển và kho bãi nông lâm thủy sản không được nâng cấp và trang bị hiện đại để đáp ứng yêu cầu cao của các sản phẩm mặc dù Việt Nam đã đầu tư bằng ngân sách nhà nước, vốn tư nhân và ODA ở mức độ đáng kể. Khu vực miền Nam Việt Nam trên các lưu vực đồng bằng sông Cửu Long thường được gọi là "núi" gạo và các sản phẩm nông nghiệp khác nhưng không may lại không có hệ thống đường sắt để vận chuyển các sản phẩm này với giá cước hợp lý. Thuyền hay tàu nhỏ là các phương tiện giao thông chính cho gạo và các sản phẩm khác. Các hệ thống đường sắt của Việt Nam xây dựng từ thời thuộc địa Pháp (gần 100 năm trước đây) có kích cỡ ray 1.000 mm với công suất lớn nhất của toa xe là 30 tấn vẫn thấp hơn nhiều so với mức 60 tấn nếu kích cỡ ray là 1.400 mm.

Các chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam đã đặt ra các mục tiêu thay đổi cơ bản bức tranh toàn cảnh về khu vực nông thôn trên cả nước với một danh mục 19 tiêu chí vào năm 2020. Việc thực hiện được triển khai thông qua hai nguồn lực. Một mặt, vốn được cấp từ ngân sách nhà nước của chính quyền trung ương và địa phương. Mặt khác, vốn được huy động từ sự đóng góp tự nguyện của các hộ gia đình hoặc người nông dân. Nhà

đầu tư nước ngoài phải tham gia hỗ trợ các chương trình quốc gia do chính phủ Việt Nam khởi xướng với ý nghĩa là trách nhiệm xã hội bắt buộc của doanh nghiệp bằng các hình thức hỗ trợ vật chất cho địa phương nơi đặt dự án, mặc dù chương trình mang lại lợi ích cho tất cả các bên liên quan bao gồm cả nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

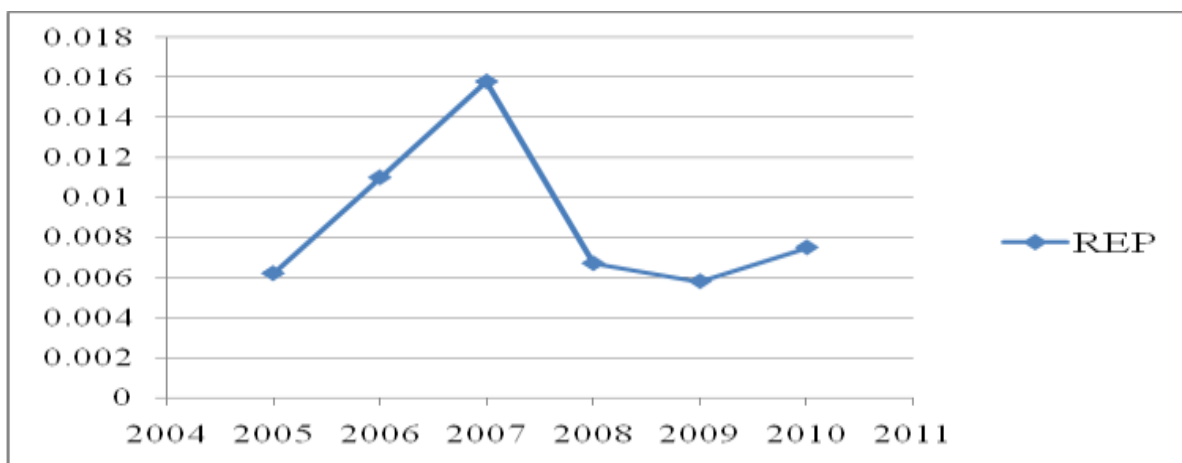
Hệ thống kho bãi, đặc biệt là các cơ sở chuyên ngành, để bảo quản và vận chuyển nông lâm thủy sản đã rất lạc hậu. Dọc bờ biển dài 3.260 km và hệ thống đường bộ không có bất kỳ trung tâm hậu cần nào được bố trí phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Theo một số nghiên cứu của Ngân hàng thế giới, hậu cần đóng góp khoảng 20-30% tổng chuỗi giá trị. Chất lượng dịch vụ hậu cần thấp làm tăng chi phí đầu tư và giá thành, do đó làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Yếu điểm này có thể được chuyển thành lợi thế nếu coi là cơ hội để thu hút đầu tư nước ngoài.

Phương thức truyền thống của nông dân là sử dụng các sân bê tông hoặc thậm chí các con đường để phơi lúa do thiếu cơ sở vật chất phù hợp và quy mô sản xuất nhỏ của các hộ gia đình. Cách xử lý sau thu hoạch này làm tăng khả năng hư hỏng của sản phẩm và khó đảm bảo chất lượng. Sản phẩm cung cấp bởi người nông dân cho các quá trình sản xuất có chất lượng thấp, tốn kém nhiều chi phí để cải thiện chất lượng cho đạt yêu cầu.

3.1.3. Các xu hướng tự do hóa thương mại làm suy yếu động lực của nhà đầu tư nước ngoài vào ngành nông lâm thủy sản

Việc tự do hóa thương mại nông lâm thủy sản đã đạt những kết quả đáng ghi nhận xét về mặt dỡ bỏ các hàng rào thuế quan và nâng cao khả năng tiếp cận thị trường. Các cam kết quốc tế giữa Việt Nam và một số thành viên khác của WTO và ASEAN đang từng bước làm giảm REP đối với nông lâm thủy sản (xem Hình 3). REP tăng từ 0,0062 (năm 2005) lên 0,0158 (2007-Việt Nam trở thành thành viên WTO) sau đó giảm mạnh đến 0,0067 (2008), 0,0058 (2009) và 0,0075 (2010). Đối với một số ngành nông-lâm-thủy sản, các chỉ số là tiêu cực, ví dụ như gia súc và gia cầm, mía đường và mủ cao su. Các ngành này có lẽ đạt được lợi nhuận lớn nếu như đầu tư đúng lúc.

Hình 3: REP đối với nông lâm thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2007-2010



Nguồn: Bùi Trinh & Kiyoshi Kobayashi (2014)

Theo cam kết WTO liên quan đến nông lâm thủy sản, thuế quan trung bình của Việt Nam cho các sản phẩm nông nghiệp giảm từ 23,5% đến 20,9% trong năm 2014. Theo dự kiến, vào cuối năm 2014, đàm phán TPP giữa 12 thành viên sẽ hoàn tất và mở rộng không gian thương mại cho ngành nông lâm thủy sản đối với tất cả các nhà đầu tư. Đương nhiên, sự cạnh tranh giữa trong nước và quốc tế trên thị trường nông lâm thủy sản sẽ diễn ra mạnh mẽ. Ngoài ra, kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2018, Việt Nam sẽ thực hiện đầy đủ các cam kết trong khuôn khổ WTO và quy chế NME của Việt Nam do Hoa Kỳ áp đặt trong trường hợp chống bán phá giá sẽ được dỡ bỏ. Một số lượng lớn các sản phẩm có nguồn gốc nước ngoài như

Trung Quốc hay các nước ASEAN khác, ngay cả từ EU cũng được nhập khẩu về Việt Nam với giá thấp. Gần đây, gạo của Thái Lan, táo New Zealand và thịt bò của Australia v.v. đã hiện diện ở mọi ngõ ngách trên thị trường Việt Nam. Do đó, lợi thế của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam nhờ hàng rào bảo hộ thương mại đang giảm dần song song với việc thực hiện các cam kết quốc tế về tự do hóa thương mại. Nhà đầu tư nước ngoài cần nhận thức được sự đánh đổi giữa tự do hóa thương mại và tự do di chuyển vốn giữa các quốc gia.

3.1.4. Khả năng gia tăng bệnh dịch không được kiểm soát có hiệu quả là các mối đe dọa tiềm năng cho nhà đầu tư nước ngoài

Ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam vốn dựa trên các điều kiện tự nhiên sẽ phải đối mặt với dịch bệnh như cúm gia cầm, bệnh tai xanh và lở mồm long móng với phí tổn rất lớn cho người nông dân và các quỹ cứu trợ của chính phủ. Vì thế, ngành nông lâm thủy sản tương đối rủi ro từ góc độ nhà đầu tư nước ngoài.

Bộ NN & PTNT có một cơ chế phòng ngừa bệnh dịch cho người nông dân để tránh thiệt hại nhưng các biện pháp có hiệu quả không cao. Các đơn vị bảo vệ động thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố đã cung cấp thông tin về dịch bệnh cho nông dân một cách kịp thời. Tuy nhiên, các giải pháp do các cơ quan nhà nước đề xuất đối phó với dịch bệnh thường không đạt hiệu quả như mong đợi. Vì thế, nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông lâm thủy sản cần có quỹ dự phòng để đối phó với nguy cơ dịch bệnh.

3.1.5. Quy mô sản xuất nhỏ và phân tán của nông dân Việt Nam gây trở ngại cho việc triển khai công nghệ hiện đại và quy mô của nhà đầu tư nước ngoài

Mặc dù ngành nông lâm thủy sản đóng góp khoảng 20% tổng GDP, 30% tổng giá trị xuất khẩu và tạo việc làm cho 60% lao động của Việt Nam, sản xuất nông lâm thủy sản ở Việt Nam đặc trưng với quy mô sản xuất nhỏ dưới hình thức hợp tác xã, hộ gia đình và doanh nghiệp nhỏ. Quy mô của các đơn vị sản xuất này căn cứ theo số lượng lao động và vốn, thường sử dụng dưới 10 lao động và có số vốn dưới 5 tỷ đồng. Quy mô một số đơn vị thậm chí rất nhỏ, gọi là vi mô, chỉ có một lao động hoặc sử dụng người tàn tật và vốn chỉ vài chục ngàn đồng (khoảng vài USD). Ngành nông lâm thủy sản ở Việt Nam đã được phát triển trong một khoảng thời gian dài với những thay đổi mang tính cách mạng về chính sách nông nghiệp từ năm 1954. Trên thực tế, sự thất bại của phong trào xây dựng nông trường nhà nước hay hợp tác xã dẫn đến chính sách về khoán nông nghiệp hay hộ gia đình đã khiến đất đai phân tán cho hàng triệu nông dân. Việc tập trung đất đai từ người nông dân để hình thành các diện tích đất canh tác lớn là khó. Do đó, việc tổ chức sản xuất quy mô không dễ dàng đối với nhà đầu tư. Chi phí và thời gian giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án trong ngành nông lâm thủy sản trở nên rất lớn. Trong khoảng 30 năm đổi mới kinh tế, so với các nước khác, ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam vẫn rất lạc hậu và việc vận dụng công nghệ cao cho ngành này không những hạn chế mà còn phải đối mặt với nhiều rào cản như thiếu nguồn nhân lực có trình độ, thiếu cơ sở hậu cần và các phương tiện cho nghiên cứu và phát triển.

Một số trường hợp thành công cho thấy để thay đổi phương thức kinh doanh trong ngành nông lâm thủy sản từ sản xuất lạc hậu sang ứng dụng công nghệ cao cần vốn đầu tư ban đầu lớn cho việc hiện đại hóa sản xuất. Xây dựng một ngôi nhà kính trồng hoa ở Đà Lạt (cách Hà Nội 1.700 km) cần ít nhất 7 tỷ đồng (khoảng 350.000 USD). Dự án trồng hoa Hồ Điệp của Đài Loan và Việt Nam đã đầu tư 2 triệu USD để xây dựng nhà trồng hoa nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của thay đổi thời tiết. Dự án trồng và chế biến dưa chuột giữa Việt Nam và Bỉ tại Hải Dương (cách Hà Nội khoảng 100 km về phía Đông Bắc) đã sử dụng công nghệ trồng và chế biến dưa chuột nhập khẩu từ EU. Dự án sữa TH true milk giữa Việt Nam và Israel sử dụng công nghệ hiện đại có nguồn gốc từ Israel đã thành công.

Một vấn đề nữa là sự khác biệt lớn giữa phương thức sản xuất nông lâm thủy sản của người nông dân Việt Nam dựa vào thiên nhiên và công nghệ cao của nhà đầu tư EU. Đây có lẽ là vấn đề lớn nhất ảnh hưởng đến FDI của EU vào Việt Nam.

3.1.6. Người Việt Nam đang dần nhận thức được lợi thế tuyệt đối về sản xuất nông lâm thủy sản nên đã xuất hiện xu hướng ưu tiên đầu tư trong nước thay vì thu hút FDI

Với chính sách "mở cửa", sự trao đổi thông tin, lao động, thương mại, đầu tư, kiến thức và công nghệ giữa Việt Nam và các nước trên thế giới ngày càng gia tăng. Quá trình "vừa học vừa làm" hay "học tập bằng cách cùng làm" trong các dự án có vốn đầu tư nước ngoài và chính sách khuyến nông của chính phủ đã giúp người dân nông thôn nâng cao nhận thức đáng kể về ngành nông lâm thủy sản. Nông dân đã nhận thức được về sự khan hiếm của đất đai và vai trò của công nghệ cao. Họ không muốn bán hoặc chuyển nhượng đất cho chủ đầu tư nên không nhận được bồi thường ngang giá thị trường từ chính quyền địa phương. Hơn nữa, họ tin tưởng vào khả năng tự học hỏi và vận dụng được công nghệ cao để nâng cao năng suất trong dài hạn, trực tiếp áp dụng các kiến thức và công nghệ cao hơn là thông qua nhà đầu tư nước ngoài. Việc học hỏi các kỹ năng và kiến thức mới của người nông dân giúp họ nâng cao khả năng tiếp cận công nghệ cao, đồng thời làm chậm khả năng thâm nhập thị trường của nhà đầu tư nước ngoài.

Suy thoái kinh tế từ năm 2008 ảnh hưởng đến thị trường lao động. Trong khi các ngành sản xuất và dịch vụ khó phát triển để giải quyết việc làm thì vai trò của ngành nông lâm thủy sản đã được nâng lên một bước, trở thành cứu cánh về công ăn việc làm cho nhiều người có trình độ, bao gồm cả các nhà khoa học và những người lao động từ các ngành nghề khác. Vì thế, không gian đầu tư cho nhà đầu tư nước ngoài bị thu hẹp lại.

Chương trình quốc gia về xây dựng nông thôn mới của chính phủ Việt Nam từ năm 2008 đã ảnh hưởng lớn đến kế hoạch tổng thể về sử dụng đất và cuộc sống của người nông dân. Tất cả các tài nguyên trong khu vực nông thôn đã được kế hoạch hóa dài hạn để phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn Việt Nam. Do đó, cơ hội thành lập dự án sử dụng nhiều đất cho nông lâm thủy sản đang giảm dần. Tuy nhiên trong thời gian này vẫn còn nhiều cơ hội để thuê đất cho các dự án nông lâm thủy sản và nhà đầu tư cần có tầm nhìn chiến lược để nắm bắt.

3.1.7. Khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và các nước EU làm tăng chi phí và thời gian vận tải khiến gia tăng chi phí đầu tư và các quan ngại khác

Khoảng cách giữa Việt Nam và EU là khoảng 18,000-20,000 km, mất khoảng 20 giờ bay và khoảng 1.500 USD cho một vé khứ hồi. Hàng hóa được vận chuyển bằng tàu biển mất khoảng 20 ngày. Tần suất đi lại cao từ Việt Nam sang các nước EU và ngược lại sẽ làm tăng chi phí và thời gian, đều tính vào chi phí đầu tư. Hơn nữa, chi phí vận chuyển sản phẩm từ Việt Nam sang thị trường EU và ngược lại quá lớn cho các bên liên quan. Sự khác biệt về văn hóa giữa Việt Nam và EU cũng là các cú sốc cho các nhà đầu tư lần đầu tiên đến Việt Nam. Xung đột văn hóa trong các dự án có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có thể khiến dự án đổ bể. Một số nghiên cứu đã cho thấy Việt Nam và EU ở các thái cực khác nhau về văn hóa, chẳng hạn như mâu thuẫn về quyền lực: quyền lực cao-thấp, giới: trọng nam-nữ, định hướng: dài hạn-ngắn hạn, chủ nghĩa: tập thể-cá nhân v.v. Việc có cơ chế phù hợp để giảm thiểu các xung đột là cần thiết. Một trong các công cụ hữu ích là phát triển kỹ năng giao tiếp giữa các thành viên của doanh nghiệp và giữa người lao động với người sử dụng lao động.

Bên cạnh đó, hối lộ và tham nhũng trong bộ máy hành chính về quản lý FDI đặc biệt là việc cấp giấy phép đầu tư cũng là yếu tố cản trở lớn. Nhà đầu tư nước ngoài phải mất hàng trăm ngàn USD để bôi trơn thủ tục hành chính và xây dựng mối quan hệ với các cán bộ trong các cơ quan nhà nước ở Việt Nam từ trung ương đến địa phương cho việc đảm bảo tính hiệu quả và hoạt động dài hạn của dự án. Hơn nữa, các nhà đầu tư cũng phải chịu trách nhiệm xã

hội với cộng đồng nơi đặt dự án trong các sự kiện lễ kỷ niệm hay lễ hội của địa phương hoặc góp phần cứu nạn lũ lụt, thiên tai thường xảy ra ở các vùng nông thôn Việt Nam.

3.2. Nguyên nhân

Các hạn chế đối với FDI, đặc biệt là của EU, vào lĩnh vực nông lâm thủy sản của Việt Nam có thể được giải thích theo một số khía cạnh khác nhau. Cách tiếp cận nhân quả là một khuôn khổ hữu ích để phân tích lý do của các hạn chế này, từ cả quan điểm khách quan và chủ quan. Các lý do khách quan không phụ thuộc vào quan hệ bên trong mà là từ bên ngoài, kể cả các cú sốc từ bên ngoài. Các nguyên nhân chủ quan chủ yếu từ góc độ nhận thức hay mong muốn và nhu cầu của các bên liên quan.

3.2.1. Các nguyên nhân khách quan

Bản chất của ngành nông lâm thủy sản ảnh hưởng chính đến chiến lược của các nhà đầu tư FDI. Ngành này đầy rủi ro cho nhà đầu tư nước ngoài, bao gồm các rủi ro chính sách, tác động của thiên tai và bệnh dịch. Rõ ràng đây là rào cản lớn nhất đến sự lựa chọn chiến lược của nhà đầu tư nước ngoài trong ngành nông lâm thủy sản.

Những cú sốc bên ngoài bao gồm suy thoái kinh tế toàn cầu làm thu hẹp thị trường nông lâm thủy sản thông qua sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp và giảm nhu cầu đối với hàng nông lâm thủy sản. Suy thoái kinh tế làm thu hẹp đầu tư, do đó, làm giảm đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. EU đã phải đối mặt với tình trạng gia tăng nợ công, gây tác động tiêu cực đối với FDI của EU ra nước ngoài.

Toàn cầu hóa và khu vực hóa tạo ra nền tảng cho thương mại công bằng, tự do và minh bạch thông qua nhiều hiệp định song phương và đa phương. Sự cạnh tranh giữa các nhà đầu tư nước ngoài sẽ diễn ra mạnh mẽ. FDI sẽ lựa chọn môi trường có lợi nhuận cao và ít cạnh tranh hơn.

Sự khác biệt lớn về tập quán giữa Việt Nam và nước ngoài cũng là trở ngại cho việc thực hiện FDI của nhà đầu tư EU. Sản xuất truyền thống của Việt Nam tập trung vào cách thức trồng trọt và chăn nuôi đơn giản cũng là rào cản đối với việc tiếp nhận vốn đầu tư quy mô và công nghệ hiện đại. EU có lợi thế về công nghệ cao hấp dẫn đối với Việt Nam nhưng lại bị hạn chế về bảo hộ sở hữu trí tuệ và vốn đầu tư. Sự khác biệt về tập quán của các bên cần nhiều thời gian và chi phí để đào tạo, huấn luyện, thay đổi tập quán địa phương cho phù hợp với tập quán quốc tế.

Một số thay đổi nhanh chóng gần đây về thể chế đối với FDI của cả Việt Nam và EU cũng ảnh hưởng đến FDI từ EU vào Việt Nam. Kể từ tháng 6 năm 2014, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Đầu tư sửa đổi làm minh bạch và mở rộng quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và khuyến khích FDI quy mô ở Việt Nam. Điều này cũng khiến các nhà đầu tư EU có xu hướng chờ đợi các quy định cải thiện cho đầu tư vì xu hướng cơ bản của chính sách thương mại của tất cả các nước trên thế giới là tự do hóa. Các rào cản thương mại ngày càng giảm để tạo thuận lợi cho tự do hoá thương mại. Sự phục hồi chậm chạp của nền kinh tế EU nói chung và tình hình nợ công cao của một số nước thành viên cũng góp phần vào mức độ FDI thấp của EU vào Việt Nam.

Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa. Quá trình này gắn liền với nhiều khó khăn xuất phát từ bản chất của nền kinh tế thị trường và một số thách thức phát sinh. Tái cơ cấu nền kinh tế nói chung và ngành nông lâm thủy sản nói riêng mất nhiều thời gian và chi phí. Một số vấn đề mới phát sinh trong quá trình chuyển dịch cơ cấu cũng gây ra sự bất ổn trong ngành nông lâm thủy sản và ảnh hưởng đến FDI từ EU.

3.2.2. Nguyên nhân chủ quan

Sự hiểu biết của các nhà hoạch định chính sách Việt Nam về FDI của EU vào lĩnh vực nông lâm thủy sản còn rất hạn chế. Đặc điểm của FDI từ EU chưa được phân tích một cách cẩn thận và toàn diện để các chính sách phù hợp với đối tác EU. Sự hỗ trợ giữa lợi thế của đầu tư từ EU và lợi thế của Việt Nam chưa được làm rõ để tạo ra nền tảng khoa học cho việc xây dựng khuôn khổ chính sách bền vững.

Các chính sách đối với FDI trong ngành nông lâm thủy sản ở Việt Nam đã có nhiều thay đổi một cách khó dự đoán. Khảo sát thị trường và dự báo về xu hướng phát triển ngành nông lâm thủy sản chưa được thực hiện hiệu quả và đã gây ra một số khó khăn cho việc hoạch định chính sách và quản lý.

So với các ngành sản xuất và dịch vụ, các nhà đầu tư EU không quan tâm nhiều đến chính sách thu hút FDI của Việt Nam vào ngành nông lâm thủy sản. Sự cạnh tranh giữa các nước trong khu vực như Thái Lan, Philippines cũng tạo điều kiện cho nhà đầu tư được lựa chọn. Nói cách khác, Việt Nam chưa phải là lựa chọn đầu tư tốt nhất cho các nhà đầu tư EU hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản.

Việc thiếu một hệ thống thông tin đáng tin cậy và dễ dàng truy cập về ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam cũng như các tiêu chí đo lường hiệu quả hoạt động tài chính của các dự án FDI tại Việt Nam như IRR, NPV, ROE, ROA, v.v. cũng gây ra sự do dự của nhà đầu tư nước ngoài khi quyết định đầu tư trong ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam. Khác với hệ thống thống kê của EU, trong đó các dữ liệu về GDP và các chỉ tiêu chính thức khác được công bố ngay sau khi kết thúc giai đoạn thống kê khoảng 2-3 tháng, dữ liệu của Việt Nam được thực hiện trước tới 2-3 tháng dường như vẫn là tư duy của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung. Cách xử lý dữ liệu này làm giảm độ tin cậy của dữ liệu công bố tại Việt Nam. Dữ liệu làm cơ sở cho hoạch định chính sách không chắc chắn dẫn đến chính sách có thể sai lệch so với sự thay đổi nhanh chóng của thị trường thế giới. Trong năm 2008, giá gạo trên thế giới đạt mức cao nhất là 1.800 USD/tấn và Việt Nam quyết định ngừng bán gạo vì lý do an ninh lương thực. Đây là một quyết định sai lầm bởi vì sau đó giá gạo đã giảm xuống mức 450 USD/tấn. Việt Nam đã bỏ lỡ cơ hội xuất khẩu gạo với giá cao nhất trong lịch sử của thị trường gạo thế giới trong hàng chục năm qua. Thực tế này cho thấy chất lượng thấp của các dữ liệu dự báo sử dụng cho việc hoạch định chính sách để đối phó với sự thay đổi của thị trường thế giới trong bối cảnh hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Một trường hợp khác cũng liên quan đến xuất khẩu gạo là việc Việt Nam trúng thầu cung cấp gạo với hợp đồng 800.000 tấn gạo 15% tằm ở Manila trong tháng đầu tiên của năm 2014 khi cạnh tranh với Thái Lan và các nước khác. Tuy nhiên, trên thực tế, Việt Nam bán gạo với giá lỗ (khoảng 23 triệu USD) do chào giá quá thấp.

PHẦN 4

KIẾN NGHỊ VÀ LỘ TRÌNH GIẢM THIỂU HẠN CHẾ

Đối với các nhà đầu tư của EU, Việt Nam là một thị trường quan trọng trong khu vực châu Á xét về ngành nông lâm thủy sản. Với những thay đổi về chính trị và an ninh trong khu vực, đặc biệt là thái độ hung hăng của Trung Quốc trên biển Đông đối với một số thành viên ASEAN như Việt Nam và Philippines, sự trỗi dậy của ngành nông lâm thủy sản trở thành trung tâm quan ngại của nhà đầu tư nước ngoài ở các nước khác nhau. Để tận dụng lợi thế của FDI từ EU trong việc khai thác tài nguyên và thị trường của Việt Nam, từ quan điểm của nhà đầu tư EU, việc xây dựng các chiến lược và các giải pháp thích hợp củng cố vị trí của Việt Nam trong khu vực là hết sức cần thiết.

4.1 Kiến nghị

Dựa trên các phân tích nêu trên, bao gồm các yếu tố tích cực và hạn chế của môi trường đầu tư của Việt Nam đối với FDI từ EU, ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam cần trở thành trung tâm trong chính sách nông lâm thủy sản của EU. Đây là một phần hữu cơ trong chiến lược phát triển toàn cầu của EU. Thắng thắn mà nói, vị trí của ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam trong chính sách của EU sẽ xác lập vị trí của EU trong ngành nông lâm thủy sản ở khu vực châu Á. Trung Quốc đang nổi lên trong khu vực về việc phát triển ngành nông lâm thủy sản nên bất kỳ sự do dự nào của nhà đầu tư EU trong chiến lược đầu tư vào khu vực này chắc chắn sẽ dẫn đến sự cạnh tranh nguy hiểm trong tương lai. FDI từ EU cho ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam có thể được coi như là vũ khí sắc bén để hạn chế sự trỗi dậy hòa bình của Trung Quốc ít nhất là trong ngành nông lâm thủy sản. Thay vì siêu cường Hoa Kỳ là đối thủ cạnh tranh trực tiếp của Trung Quốc, EU có thể là lựa chọn "tốt thứ nhì" thay cho Hoa Kỳ trong khu vực trong trường hợp xung đột giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc.

Ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam cần được xem xét như là một trụ cột của ngành nông lâm thủy sản ở khu vực châu Á để kết nối EU với các thành viên ASEAN và khu vực châu Á nói chung. FDI từ EU vào Việt Nam là cầu nối quan trọng để thúc đẩy sự ảnh hưởng của EU trong ASEAN. Ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam phải tiếp cận các nguồn tài nguyên tiên tiến từ EU để thực hiện mục tiêu của mình là cung cấp đầy đủ các sản phẩm cho nhu cầu thị trường trong nước và quốc tế.

Trong bối cảnh xây dựng các chuỗi giá trị toàn cầu trong ngành nông lâm thủy sản, EU và Việt Nam cần xây dựng chuỗi giá trị toàn cầu cho ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam để tối đa hóa giá trị trong thị trường toàn cầu. Cách tiếp cận này mang lại lợi ích cho cả hai bên và hiện thực hóa mục tiêu của FTA EU-Việt Nam trong điều kiện mới cho sự phát triển của cả hai bên. Việc phân tích chuỗi giá trị của ngành nông lâm thủy sản là cần thiết để đặt vào vị trí thích hợp trong các chuỗi giá trị toàn cầu nói chung và đối với mỗi bên nói riêng.

Các nhà đầu tư EU nên sử dụng các tổ chức tư vấn, đặc biệt là Euro Charm hoặc Hiệp hội các doanh nghiệp có vốn nước ngoài để tư vấn cho chính phủ Việt Nam về cách thức thay đổi chính sách phù hợp nhằm thu hút FDI vào ngành nông lâm thủy sản trên nguyên tắc cùng có lợi cho cả hai bên.

4.2. Lộ trình để làm giảm bớt những khó khăn

Các hạn chế nêu trên là các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường đầu tư của Việt Nam. Những hạn chế này cản trở nỗ lực của các nhà đầu tư để thực hiện FDI từ EU vào Việt Nam.

4.2.1. Ở cấp độ chính phủ

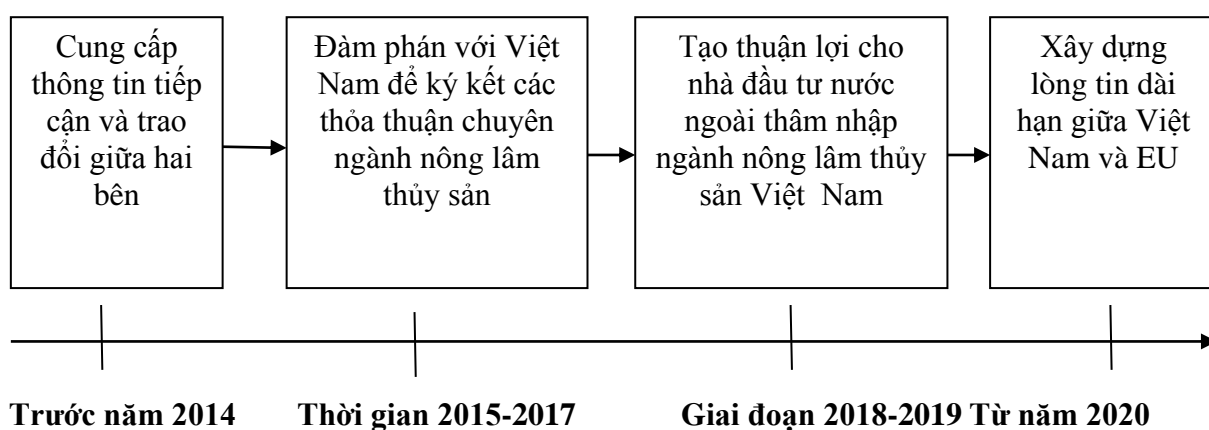
Chính phủ 27 nước thành viên EU cần thông tin cho doanh nghiệp về cơ hội FDI trong ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam càng sớm càng tốt để nhanh chóng nắm bắt thời cơ.

Chính phủ không thể can thiệp vào việc kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng có thể cung cấp môi trường thuận lợi hay hỗ trợ gián tiếp cho doanh nghiệp.

Trong thời gian tới, hai bên cần thực hiện các dự án cụ thể của hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện có hiệu quả các FTA EU-Việt Nam trong tất cả các cam kết. Một mặt, các cơ quan nhà nước EU nên cung cấp các thông tin về ngành nông lâm thủy sản Việt Nam cho các nhà đầu tư để xây dựng các chiến lược để thâm nhập thị trường. Mặt khác, các cơ quan này có thể tư vấn cho EU đàm phán với chính phủ Việt Nam về thị trường nông lâm thủy sản của Việt Nam, thậm chí có thể đàm phán và ký kết các thỏa thuận chuyên ngành nông lâm thủy sản để tạo thuận lợi cho FDI vào lĩnh vực này.

Lộ trình cho cấp chính phủ để giảm thiểu những hạn chế như sau (xem Hình 4)

Hình 4: Lộ trình cho chính phủ các nước EU để giảm thiểu các hạn chế



Nguồn: Tác giả

Để giảm thiểu những hạn chế cần áp dụng lộ trình với các giải pháp ở cấp độ chính phủ EU theo từng giai đoạn với quan hệ biện chứng lẫn nhau.

Trước hết, cần cung cấp thông tin và trao đổi rộng rãi giữa hai bên trước năm 2014. Các nội dung thông tin cần trao đổi là các chính sách liên quan đến nông lâm thủy sản ở Việt Nam như quy hoạch sử dụng đất, ưu đãi về tài chính, bảo hộ sở hữu trí tuệ và FDI. Các thông tin này cũng có thể được thu thập từ các trang web của các Bộ, cơ quan nhà nước hoặc VCCI tại Việt Nam, cũng như của các cơ quan địa phương phụ trách ngành và đầu tư. Những thông tin chính phủ Việt Nam trao đổi hoặc cung cấp có thể trở thành lợi thế cạnh tranh cho các nhà đầu tư của EU so với các nhà đầu tư đến từ các nước khác. Việc FTA Việt Nam-EU hoàn tất đàm phán sẽ tạo ra khuôn khổ pháp lý cho tất cả các giao dịch thương mại giữa hai bên. Thông tin về các chính sách và môi trường đầu tư trong ngành nông lâm thủy sản ở Việt Nam cần thu thập từ các nguồn đáng tin cậy như các nguồn sơ cấp và thứ cấp từ Tổng cục Thống kê, Bộ KH & ĐT, Bộ NN & PTNT, Bộ Công Thương, Tổng cục Hải quan, VCCI, Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh và thành phố. Các cơ quan quản lý và đầu mối có thể liên hệ bằng văn bản nêu trong Hộp 2 dưới đây.

Hộp 2: Các cơ quan quản lý và đầu mối liên lạc

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH & ĐT)

Số 6B, Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội

Tel: 84-80-44589/84-80 43485

E-mail: banbientap@mpi.gov.vn

Website: <http://www.mpi.gov.vn>

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bộ NN & PTNT)

Số 2 Ngọc Hà, Hà Nội

Tel: (84-4) 8459670, Fax: (84-4) 7330752

Website: <http://www.mard.gov.vn>

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội

Tel: (84-4) 5742022/5742143/5742031

Fax: (84-4) 5742030/5742020

Website: <http://www.vcci.com.vn>

Thông tin sơ cấp có thể được thu thập bằng cách tiến hành các cuộc điều tra, phỏng vấn các nhà quản lý hoặc người nông dân, tổ chức các chuyến đi thực địa tại các khu vực có lợi thế phát triển nông lâm thủy sản.

Thứ hai, EU nên đàm phán với Việt Nam để ký kết các thỏa thuận chuyên ngành liên quan đến nông lâm thủy sản nhằm phát triển một số phân ngành trên cơ sở lợi thế so sánh của từng phân ngành và thế mạnh của các nhà đầu tư EU. Các thỏa thuận chuyên ngành có thể bao gồm các sản phẩm như sữa, cá, hoặc sản phẩm gỗ, cần hoàn tất đàm phán và ký kết trong giai đoạn 2015-2017. Đây là năm đầu tiên trong nhiệm kỳ mới của Đảng Cộng sản Việt Nam với đội ngũ lãnh đạo mới và dự kiến sẽ có tầm nhìn mới.

Thứ ba, cần tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài thâm nhập ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam để tận dụng các cơ hội từ các cam kết thương mại tự do và lợi ích từ thương mại. Hội nhập kinh tế khu vực càng sâu sắc hơn thì lợi ích cho các bên đối tác càng lớn. Quá trình này cần được thực hiện trong giai đoạn 2018-2019. Đây là giai đoạn nền kinh tế Việt Nam sẽ mở cửa hoàn toàn theo cam kết WTO.

Thứ tư, EU cần lòng tin lâu dài giữa hai bên, là bước chuẩn bị cho chiến lược kế tiếp trong giai đoạn từ năm 2020. Đây cũng là thời điểm Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hóa về cơ bản và hướng tới hiện đại hóa. Đã đến lúc hai bên cần xây dựng quan hệ đối tác chiến lược.

4.2.2. Ở cấp độ doanh nghiệp

Các doanh nghiệp tham gia trực tiếp và chủ yếu ở cả thị trường trong nước và quốc tế đối với các mặt hàng nông lâm thủy sản. Các doanh nghiệp cũng là động lực tạo ra giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Các hoạt động của doanh nghiệp nên được triển khai với thứ tự như sau nhằm mang lại lợi ích cho các nhà đầu tư EU.

a) Điều quan trọng là giúp nhà đầu tư hiểu đầy đủ khuôn khổ pháp lý của Việt Nam liên quan đến FDI từ EU vào Việt Nam và các cam kết song phương trong ngành nông lâm thủy sản. Các diễn đàn, hội thảo, hội nghị, trang web, thông tin công bố, báo hoặc tạp chí, v.v.

là những công cụ truyền thông cung cấp thông tin, nâng cao nhận thức về cơ hội, các yếu tố tích cực và hạn chế liên quan đến FDI. Việc xây dựng công thông tin cung cấp và trả lời tất cả các câu hỏi, thắc mắc của các nhà đầu tư về ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam sẽ rất hữu ích trong việc thuyết phục họ đầu tư nhiều vốn và công nghệ cao vào ngành này. Các nhà đầu tư mới từ EU có thể vận dụng Hiệp hội các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với ý nghĩa là một diễn đàn để trao đổi các thông tin cần thiết về ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam nhằm giúp họ đưa ra các quyết định đầu tư thích hợp.

b) Lựa chọn các khâu, công đoạn thích hợp trong chuỗi giá trị toàn cầu để đầu tư và mua lại trước các đối thủ cạnh tranh từ các nước khác như Trung Quốc hay Đài Loan. Để đạt mục đích này, doanh nghiệp cần sử dụng cán bộ từ EU chẳng hạn như các nhà nghiên cứu, chuyên gia trong ngành nông lâm thủy sản để phân tích chuỗi giá trị toàn cầu, thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển và xây dựng các mạng lưới chuỗi giá trị toàn cầu mới cho từng loại sản phẩm như gạo, cà phê, sản phẩm thủy sản và sản phẩm gỗ sản xuất tại Việt Nam. Thông thường, cùng với chuỗi giá trị toàn cầu, nghiên cứu và phát triển, tiếp thị và bán hàng là các hoạt động có giá trị cao nhất và là lợi thế của các nhà đầu tư EU. Chuỗi cung ứng nông lâm thủy sản do nhà đầu tư EU xây dựng cần đáp ứng mô hình mà theo đó các hoạt động nghiên cứu và phát triển, tiếp thị và bán hàng được thực hiện bởi nhà đầu tư EU với công nghệ cao và tiếp cận mạng lưới siêu thị trên thế giới, còn việc sản xuất được tiến hành ở Việt Nam dưới sự giám sát của nhà quản lý EU với chi phí thấp nhất và tuân thủ kỷ luật lao động của các nước tiên tiến.

c) Trong bối cảnh nguồn tài nguyên đất hạn chế và chi phí giải phóng mặt bằng cao ở Việt Nam, các dự án sử dụng ít đất ở những nơi có mật độ dân số cao sẽ được ưu tiên. Do đó, sự lựa chọn tốt nhất là sử dụng công nghệ cao để nâng cao hiệu quả sản xuất và tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, sử dụng ít đất. Các cơ sở chế biến nông lâm thủy sản phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật của EU cần được thành lập. Sản phẩm của các cơ sở này có thể được bán trên thị trường EU thông qua các chuỗi siêu thị. Do đó, việc phát triển chuỗi giá trị nông lâm thủy sản giữa Việt Nam và EU là việc đầu tư dài hạn cùng “thắng” cho cả hai bên.

d) Xây dựng các khu công nghệ cao cho nhà đầu tư EU trong ngành nông lâm thủy sản là một “viên đạn” bắn trúng hai đích. Một mặt, khu công nghệ cao sẽ đem lại các sản phẩm mới chất lượng cao như các loài vật nuôi và cây trồng mới có khả năng kháng cự tốt với các loại bệnh dịch mới và nguy hiểm, qua đó tạo ra sức cạnh tranh cao trên thị trường trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập. Mặt khác, khu công nghệ cao cho phép các nhà đầu tư EU bảo vệ tài sản trí tuệ của mình khỏi các hành vi vi phạm. Ngoài ra, trong khu công nghệ cao, các nhà đầu tư EU có thể áp dụng công nghệ mới để có được năng suất cao mà không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài, kể cả các đối thủ cạnh tranh. Theo hướng này, các nhà đầu tư EU có thể thành lập các khu tập trung sản xuất nông lâm thủy sản ở những nơi thích hợp ở Việt Nam. Ví dụ, các khu phát triển gạo và trái cây ở Đông Nam Bộ, cà phê và hạt tiêu ở Tây Nguyên, hoa ở Đà Lạt, rau ở lưu vực đồng bằng sông Hồng ở các tỉnh miền Bắc. Như vậy có thể thành lập ít nhất 4 khu phát triển ở Việt Nam trong giai đoạn 2018-2019. Các nhà đầu tư EU có thể mua bằng sáng chế từ các viện nghiên cứu hoặc từ các nhà khoa học Việt Nam về các sản phẩm mới để vận dụng cho dự án của mình. Họ cũng có thể thành lập các nhóm nghiên cứu chung giữa Việt Nam và EU để triển khai nghiên cứu về những vấn đề cơ bản trong ngành nông lâm thủy sản ở Việt Nam. Sau giai đoạn suy thoái kinh tế của Việt Nam từ năm 2008, tiền thuê đất tương đối rẻ và tỷ lệ sử dụng đất trong các khu công nghiệp vẫn còn ở mức khiêm tốn, là các điều kiện tốt cho các nhà đầu tư EU. Ở mức độ cao hơn, các nhà đầu tư EU có thể mua lại một số khu công nghiệp hiện đại ở Việt Nam với thời hạn vài chục năm để bố trí dự án của mình đồng thời tránh được nhiều thủ tục hành chính mất thời gian và chi phí.

e) Đầu tư vào hệ thống kho bãi và cung cấp dịch vụ hậu cần để đáp ứng nhu cầu cao về phương tiện và dịch vụ. Ít nhất 3 trung tâm hậu đạt tiêu chuẩn quốc tế cho ngành nông lâm thủy sản cần được thiết lập ở Việt Nam tại miền Nam, miền Trung và miền Bắc. Ví dụ, nên bố trí một trung tâm tại thành phố Hồ Chí Minh, một ở Tây Nguyên và một ở Hà Nội để lưu trữ

sản phẩm nông lâm thủy sản và giữ trong điều kiện phù hợp, đồng thời cung cấp dịch vụ cho thuê kho cho các bên khác nếu cần thiết.

f) Tận dụng các cơ hội sáp nhập để tham gia vào các dự án tốt trong ngành nông lâm thủy sản như chăn nuôi, chế biến thực phẩm, trồng cây ăn quả có giá trị cao. Nhà đầu tư EU nên tận dụng thị trường chứng khoán Việt Nam để tham gia vào các dự án này. Bên cạnh đó, việc thị trường trong nước và nước ngoài có nhu cầu cao đối với một số loại trái cây của Việt Nam cho thấy tiềm năng lớn, chẳng hạn như ổi và thanh long của Việt Nam, v.v. là các sản phẩm có triển vọng để đầu tư trồng và xuất khẩu. Trên thực tế, các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư một số dự án trong ngành nông lâm thủy sản ở Lào và Campuchia thay vì đầu tư trực tiếp vào các thị trường này. EU là một trong các thị trường nhập khẩu lớn nhất đối với thủy sản của Việt Nam. Do đó, các dự án chế biến thủy sản cũng là lĩnh vực có triển vọng lợi nhuận cao và dài hạn cho đầu tư của EU.

g) Tìm kiếm đối tác chiến lược Việt Nam để liên doanh. Nhiều nhà đầu tư của Việt Nam đã thành công trong ngành nông lâm thủy sản và có thể trở thành đối tác chiến lược cho các nhà đầu tư EU để hỗ trợ lẫn nhau. Trừ các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực nông lâm thủy sản, các nhà đầu tư của EU nên hợp tác liên doanh với các công ty cổ phần hoặc công ty tư nhân của Việt Nam trong lĩnh vực này để chia sẻ rủi ro.

h) Một vấn đề không kém phần quan trọng là việc lập quỹ dự phòng để hỗ trợ quá trình xin cấp giấy phép đầu tư, bao gồm chi phí cho hoạt động vận động hành lang và tiền “bôi trơn” để thúc đẩy các thủ tục hành chính mặc dù Việt Nam đã có cải thiện cơ bản về thủ tục hành chính. Về bản chất, các chi phí này có thể coi là giá phải trả cho việc thiết lập quan hệ với các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương. Các hành động này bị cấm hoặc không phù hợp từ quan điểm của các nhà đầu tư của EU nhưng là tập quán ở Việt Nam do thiếu cơ sở pháp lý cho hoạt động vận động hành lang.

4.2.3. Các bên liên quan khác

Nhiều bên có liên quan đến FDI từ EU vào ngành nông lâm thủy sản Việt Nam. Ngoài các nhà đầu tư của EU, các cơ quan chính phủ của EU và của từng thành viên EU là các bên tạo dựng nền móng vững chắc cho các nhà đầu tư EU về các khía cạnh chính trị, ngoại giao và pháp lý. Nhà đầu tư EU nên vận dụng chính sách hợp tác quốc tế của EU để xây dựng chiến lược phát triển quan hệ đối ngoại thích hợp, phục vụ cho mục tiêu kinh doanh thành công tại Việt Nam. Nhà đầu tư cần vận dụng thường xuyên và xây dựng quan hệ chặt chẽ với chính phủ dưới nhiều hình thức như đối thoại trực tiếp, diễn đàn, hội nghị, hội thảo, đường dây nóng, v.v.

Các công ty tư vấn ở EU và Việt Nam có thể cung cấp tư vấn giá trị và thiết thực cho các nhà đầu tư của EU. Nhà đầu tư EU nên sử dụng kiến thức, kinh nghiệm và các mối quan hệ với các cơ quan nhà nước Việt Nam của các công ty tư vấn cho mục tiêu thành lập và hoạt động của dự án của mình ở Việt Nam. Nhà đầu tư EU cần vận dụng các mạng lưới hoặc diễn đàn này để có được thông tin kịp thời và chính xác về ngành nông lâm thủy sản của Việt Nam.

Các tổ chức xã hội nghề nghiệp cũng có thể hỗ trợ cho các nhà đầu tư hoạt động và giao dịch thành công. Thông tin và tư vấn của các tổ chức này giúp các nhà đầu tư có nhiều lựa chọn tốt trong quan hệ với Việt Nam. Các tổ chức này cũng là các kênh giúp lựa chọn cơ quan trọng tài hay luật sư để giải quyết xung đột liên quan đến FDI.

Các hiệp hội của người Việt Nam tại EU, ví dụ, ở Pháp, Đức, Italia, Bỉ, v.v. cũng có thể được xem là các cầu nối quan trọng về văn hóa giữa Việt Nam và các nhà đầu tư của EU. Thông qua các hiệp hội này, nhà đầu tư có thể tiếp cận thông tin cụ thể về các cơ hội đầu tư, kể cả thế mạnh của từng vùng, từng địa phương tại Việt Nam trong việc thu hút FDI từ EU. Nhiều người Việt Nam ở nước ngoài như sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học và cao học cũng có thể truyền đạt các thông điệp quan trọng từ Việt Nam tới cộng đồng các nhà đầu tư EU. Họ

cũng có thể đóng vai trò người hướng dẫn cho các nhà đầu tư EU đi khảo sát thực địa đồng thời giải thích đầy đủ, chính xác về chính sách của Việt Nam đối với việc thu hút FDI cho các nhà đầu tư.

Các hội chợ thương mại về hàng hóa Việt Nam tổ chức ở nước ngoài hoặc các chương trình xúc tiến đầu tư được tiến hành định kỳ bởi các Bộ, cơ quan nhà nước trung ương hoặc địa phương hay doanh nghiệp Việt Nam tự bố trí sẽ chỉ ra các dự án đầu tư cụ thể. Thông thường, mỗi đoàn xúc tiến đầu tư khi đi ra nước ngoài đều chuẩn bị đầy đủ thông tin về danh mục dự án thu hút FDI, bao gồm các khía cạnh như vốn pháp định, trình độ công nghệ, diện tích đất, vị trí, thời hạn của dự án và các nội dung khác để hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài. Các đoàn xúc tiến đầu tư, bao gồm cả các đoàn cấp tỉnh và thành phố, sẽ cung cấp đầy đủ thông tin về Việt Nam nói chung và về các tỉnh, thành phố nói riêng để hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trong việc thành lập và vận hành dự án. Việc đối xử và gây dựng mối quan hệ hữu nghị với các cán bộ tham gia đoàn xúc tiến có thể mang lại nhiều lợi ích cho nhà đầu tư khi đầu tư lâu dài tại Việt Nam.

KẾT LUẬN

Chính sách thu hút FDI vào ngành nông lâm thủy sản ở Việt Nam đóng một vai trò rất quan trọng trong việc tiếp nhận FDI từ EU. Ngành nông lâm thủy sản có một số đặc trưng có thể ảnh hưởng đến việc thu hút FDI từ EU vào Việt Nam. Việt Nam đã thông qua Kế hoạch tổng thể về phát triển nông nghiệp đến năm 2030, trong đó nông lâm thủy sản sẽ được phát triển theo hướng “xanh” và bền vững bằng cách sử dụng công nghệ cao. Trong dài hạn thậm chí 10 năm tới, ngành nông lâm thủy sản sẽ trở thành một phần chủ chốt trong cơ cấu kinh tế của Việt Nam cũng như có khả năng nắm giữ vị trí hàng đầu trong chuỗi giá trị nông lâm thủy sản của ASEAN, phù hợp với bối cảnh thành lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào 2015 (một trong ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN).

Chính sách thu hút FDI vào ngành nông lâm thủy sản là thuận lợi, mở cửa và ưu đãi khuyến khích đầu tư đặc biệt đối với nhà đầu tư nước ngoài về nhiều mặt, bao gồm thuế, thủ tục hành chính và chuyển giao công nghệ. FDI là một trong những nguồn đầu tư quan trọng nhất vào lĩnh vực nông lâm thủy sản của Việt Nam. Trên thực tế, sau khoảng 30 năm, FDI trong lĩnh vực này chiếm khoảng 1% trên tổng số vốn FDI tại Việt Nam.

FDI trong ngành nông lâm thủy sản ở Việt Nam có một số thuận lợi như nguồn tài nguyên sẵn có và rẻ, thị trường lớn trong bối cảnh thị trường thế giới thu hẹp đáng kể, khả năng hoạt động có lời trong thời gian ngắn, nhiều ưu đãi đặc biệt, thủ tục hành chính được đơn giản hóa, môi trường đầu tư đã minh bạch và thân thiện hơn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, FDI cũng gặp phải một số hạn chế như chính sách kém hiệu quả, cơ sở hạ tầng lạc hậu, khả năng lây lan dịch bệnh, tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực có trình độ, xu hướng tự do hóa thương mại, quy mô sản xuất nhỏ và phân tán, khoảng cách địa lý xa xôi giữa Việt Nam và các nước EU, sự khác biệt về tập quán nuôi trồng của người nông dân Việt Nam, v.v. Các hạn chế này có các lý do khách quan cũng như chủ quan.

Để giảm thiểu các hạn chế đối với FDI vào ngành nông lâm sản Việt Nam, khuyến nghị cho hai bên là xem xét chiến lược đầu tư của EU vào lĩnh vực nông lâm thủy sản của Việt Nam trên cơ sở lợi thế và tính bổ trợ của hai bên.

Một lộ trình để giảm thiểu các hạn chế bao gồm các nội dung ở cấp độ chính phủ và cấp độ doanh nghiệp. Ở cấp độ chính phủ, EU và Việt Nam cần đẩy nhanh quá trình đàm phán, ký kết và thực hiện FTA EU-Việt Nam để tận dụng cơ hội xây dựng thỏa thuận đầu tư song phương. Hai bên cần cam kết cải thiện đầu tư. Lộ trình này sẽ bao gồm 4 giai đoạn. Giai đoạn từ trước năm 2014 đòi hỏi cả hai bên phải cung cấp và chia sẻ thông tin lẫn nhau để có được sự hiểu biết sâu sắc về ngành nông lâm thủy sản và để hoàn thành đàm phán và ký kết FTA Việt Nam-EU với mục tiêu thiết lập khung pháp lý cho các giai đoạn tiếp theo. Trong giai đoạn 2015-2017, chính phủ EU cần chủ động đàm phán với Việt Nam để ký các thỏa thuận chuyên ngành trong ngành nông lâm thủy sản nhằm tận dụng được tất cả những lợi thế, ưu điểm của cả hai bên. Trong giai đoạn 2018-2019, EU cần tạo điều kiện cho các nhà đầu tư có hiệu quả thâm nhập vào ngành nông lâm thủy sản trong khuôn khổ FTA Việt Nam-EU và các thỏa thuận chuyên ngành. Trong giai đoạn kể từ năm 2020, hai bên cần tập trung xây dựng mối quan hệ đối tác chiến lược lâu dài và tin cậy.

Ở cấp độ doanh nghiệp, điều quan trọng là doanh nghiệp EU cần chủ động xây dựng chiến lược để đầu tư vốn lớn, công nghệ hiện đại và kỹ năng quản lý tiên tiến, đi trước một bước so với các đối thủ cạnh tranh khác trong khu vực. Để dự án kinh doanh có hiệu quả ở Việt Nam, FDI trong lĩnh vực nông lâm thủy sản cần hướng tới thiết lập các chuỗi giá trị nông lâm thủy sản trên cơ sở lợi thế so sánh của Việt Nam với ý nghĩa là một đất nước trong vùng nhiệt đới. Do đó, các nhà đầu tư EU nên xây dựng các khu công nghiệp nông lâm thủy sản ở Việt Nam để kết hợp tất cả những thế mạnh của EU và Việt Nam nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nông lâm thủy sản của Việt Nam trên thị trường trong nước và xuất khẩu sang các thị trường thế giới. Việc nghiên cứu thị trường nông lâm thủy sản cần được triển khai để hỗ trợ các dự án, đặc biệt là các dự án công nghệ cao. FDI từ EU cần chú ý nhiều đến hạ tầng

kho bãi và dịch vụ hậu cần, cũng như việc chế biến và nghiên cứu, phát triển trong ngành nông lâm thủy sản. Các bên liên quan như cơ quan nhà nước, các công ty tư vấn, các chương trình xúc tiến đầu tư, hội chợ thương mại, hiệp hội, v.v. là lực lượng quan trọng để thúc đẩy FDI từ EU vào Việt Nam nhằm tận dụng các lợi thế của hai bên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 về các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.
2. Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2010 về các chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn.
3. Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 4 tháng 6 năm 2010 về các chính sách khuyến khích đầu tư vào khu vực nông nghiệp.
4. Mai Hương (2013), Phỏng vấn Patrick Dixon-Chủ tịch Global Change, *Việt Nam đón dòng vốn FDI khổng lồ* (<http://vietnamnet.vn/vn/kinh-te/97.315/viet-nam-don-dong-von-FDI-khong-lo.html>)
5. Bộ NN & PTNT (2011), *Quy hoạch tổng thể cho nông nghiệp Việt Nam đến năm 2030*
6. Bộ NN & PTNT (2013), *Ngành nông-lâm-thủy sản gia tăng đầu tư ở nước ngoài* (<http://english.vov.vn/Economy/Investment/Agroforestryfishery-sector-boosts-overseas-investment/260332.vov>)
7. D. Minh (2013), *Trong 10 tháng, Quảng Ninh thu hút 400 triệu USD vốn FDI* (<http://vietnamnet.vn/vn/vn/kinh-te/147343/10-thang--quang-ninh-hut-400-trieu-usd-von-fdi.html>)
8. Bộ KH & ĐT (2014), *237 tỷ USD vốn FDI đổ vào Việt Nam* (<http://baothanhhoa.vn/en/economy/n123853/237-billion-USD-in-FDI-poured-into-Vietnam>).
9. Nghị quyết số 26/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012 về tiếp tục nâng cao hiệu quả của chính sách, pháp luật về đầu tư công trong nông nghiệp, nông dân và nông thôn.
10. Nguyễn Thế Chinh, Vũ Thị Minh (2013), *Giải pháp cho giá đất do Chính phủ ban hành để phù hợp với giá thị trường tại Việt Nam*, Tạp chí quản lý kinh tế số 57 (11-12/2013).
11. Nguyễn Đăng Tuyết, Nguyễn Văn Lang (2014), *Đối thoại với khán giả của Đài Tiếng nói Việt Nam về trồng cà phê ở Việt Nam* ngày 18 tháng 6 năm 2014
12. Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 về khuyến khích hợp tác và hội nhập của sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp, xây dựng các cánh đồng lớn.
13. Vũ Thị Minh (2013), *Phát triển nông nghiệp bền vững và sạch trên thế giới và ở Việt Nam: Thực trạng và một số giải pháp*, Tạp chí kinh tế và phát triển số 196, tháng 10 năm 2013.
14. Vũ Thị Minh (2010), *Kết nối nông dân với thị trường nông nghiệp để có lợi ích cao hơn trong chuỗi giá trị*, Báo cáo nghiên cứu chuẩn bị cho chương trình BSPS, CIEM.
15. Đại học Kinh tế quốc dân (2014), *Hội thảo: Chi phí của tham nhũng: Góc nhìn từ các công ty Việt Nam* ngày 18 tháng 6 năm 2014.
16. Nguyễn Thiện Nhân (2014), *Các cuộc thảo luận về nông nghiệp của Việt Nam tại Kỳ họp thứ 13 Quốc hội Việt Nam* ngày 2 tháng 6 năm 2014.
17. Chu Tiến Quang và Hà Huy Ngọc (2011), *FDI trong nông nghiệp - Thực tế và chính sách*. Tạp chí Cộng sản ngày 11 tháng 5 năm 2011.
18. Nguyễn Quang Thạch, *Đối thoại với khán giả của Đài Tiếng nói Việt Nam về nông nghiệp Việt Nam* ngày 15 tháng 6 năm 2014
19. Báo Thanh Hóa (2014), *Nông-lâm-thủy sản xuất khẩu tăng*, (<http://baothanhhoa.vn/en/economy/n122920/Agro-forestry%E2%80%93fishery-exports-increase>)

20. Vũ Thị Minh, Hà Thị Thu (2013), *Huy động các nguồn vốn ODA vào nông nghiệp và phát triển nông thôn ở Việt Nam*, Tạp chí Bộ NN & PTNT số 16, 2013.
21. Trần Thủy (2012), *Việt Nam-Một số mối đe dọa từ các đối thủ cạnh tranh-Campuchia và Myanmar* (<http://vietnamnet.vn/vn/kinh-te/166694/viet-nam-nhung-canh-bao-tu-doi-thu-campuchia-myanmar.html>)
22. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (http://www.sice.oas.org/TPD/TPP/Studies/USCongress2009_e.pdf)
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện chính trị của Đại hội lần thứ 11*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia
24. Minh Thọ (2014), *Trúng thầu hợp đồng bán gạo cho Philippines: Thua lỗ lớn* (<http://vov.vn/kinh-te/trung-thau-hop-dong-ban-gao-cho-philippines-ho-dam-321654.vov>)
25. Bùi Trinh & Kiyoshi Kobayashi (2014), *Nghịch lý trong chính sách bảo vệ* (<http://gafin.vn/20140428122330696p0c33/nglich-ly-cua-chinh-sach-bao-vo.html>)
26. Báo cáo của Nhóm nghiên cứu khả thi Việt Nam-EFTA (<http://www.efta.int/media/documents/legal-texts/free-trade-relations/vietnam/EFTA-Vietnam%20Joint%20Study%20>)
27. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU 2014
28. Luật Đầu tư năm 2005
29. Luật Đầu tư sửa đổi năm 2013
30. Luật An toàn thực phẩm
31. Luật Sở hữu Trí tuệ
32. Luật Hợp tác xã
33. Hiến pháp sửa đổi năm 2013
34. Hiệp định thương mại song phương Việt Nam-Hoa Kỳ
35. Bộ Công Thương, Các cam kết WTO của Việt Nam (<http://www.moit.org>)
36. Cao Đức Phát (2014), *Thảo luận về nông nghiệp của Việt Nam tại kỳ họp thứ 13 của Quốc hội Việt Nam* ngày 2 tháng 6 năm 2014
37. Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (năm 2014) tổ chức tại Hà Nội vào ngày 5 tháng 6 năm 2014
38. Ngân hàng Thế giới (2014), *Thuận lợi hóa kinh doanh* (<http://www.doingbusiness.org/data/exploreeconomies/vietnam>)